

Số: 120/2025/TT-BTC

Hà Nội, ngày 18 tháng 12 năm 2025

**THÔNG TƯ**

**Hướng dẫn một số điều của Nghị định số 186/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công**

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công số 15/2017/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 64/2020/QH14, Luật số 07/2022/QH15, Luật số 24/2023/QH15, Luật số 31/2024/QH15, Luật số 43/2024/QH15, Luật số 56/2024/QH15 và Luật số 90/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 186/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 286/2025/NĐ-CP ngày 03 tháng 11 năm 2025 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 29/2025/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 166/2025/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ.

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý công sản;

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư hướng dẫn một số điều của Nghị định số 186/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công.

**Chương I**  
**QUY ĐỊNH CHUNG****Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Thông tư này hướng dẫn một số điều của Nghị định số 186/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 286/2025/NĐ-CP ngày 03 tháng 11 năm 2025 của Chính phủ, gồm:

- Trình tự, thủ tục bán tài sản công theo phương thức niêm yết giá.
- Lựa chọn đối tác để thực hiện liên doanh, liên kết khi sử dụng tài sản công tại đơn vị sự nghiệp công lập vào mục đích liên doanh, liên kết.
- Quy chế quản lý, sử dụng tài sản công tại cơ quan, tổ chức, đơn vị.
- Biểu mẫu công khai tài sản công tại cơ quan, tổ chức, đơn vị.

## **Điều 2. Đối tượng áp dụng**

1. Cơ quan nhà nước.
2. Đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân.
3. Đơn vị sự nghiệp công lập.
4. Cơ quan Đảng Cộng sản Việt Nam.
5. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam (bao gồm cả tổ chức chính trị - xã hội và tổ chức hội được Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ trực thuộc Mặt trận Tổ quốc Việt Nam); tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức khác được thành lập theo quy định của pháp luật về hội.
6. Doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến quản lý, sử dụng tài sản công.

## **Chương II**

### **QUY ĐỊNH CỤ THỂ**

#### **Điều 3. Trình tự, thủ tục bán tài sản công theo phương thức niêm yết giá**

1. Cơ quan được giao nhiệm vụ tổ chức bán tài sản thực hiện niêm yết và đăng tải thông tin về tài sản trên Trang thông tin điện tử về tài sản công tại địa chỉ <https://taisancong.vn> cùng với việc niêm yết tại trụ sở cơ quan. Nội dung niêm yết và đăng tải thông tin gồm:
  - a) Mã số của cuộc bán niêm yết.
  - b) Tên, địa chỉ, điện thoại của cơ quan được giao nhiệm vụ tổ chức bán tài sản.
  - c) Tên tài sản, chủng loại, số lượng, mô tả chất lượng của tài sản, kèm theo ít nhất 02 hình ảnh thực tế của tài sản.
  - d) Giá bán tài sản.
  - đ) Địa điểm, thời hạn xem tài sản.
  - e) Quy định về người không được tham gia mua tài sản.
  - g) Thời hạn, địa điểm đăng ký mua tài sản.
  - h) Thời gian tổ chức bốc thăm lựa chọn người được quyền mua tài sản trong trường hợp có nhiều người đăng ký mua tài sản (không quá 05 ngày làm việc kể từ ngày hết thời hạn niêm yết và đăng tải thông tin).
  - i) Những thông tin khác liên quan đến tài sản bán (nguồn gốc, giấy tờ liên quan đến quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản...).
2. Trường hợp có người đăng ký xem tài sản trong thời hạn theo thông tin đã đăng tải thì cơ quan được giao nhiệm vụ tổ chức bán tài sản phối hợp với cơ quan, tổ chức, đơn vị có tài sản tổ chức cho người đăng ký xem tài sản trước khi quyết định đăng ký mua tài sản.

3. Cơ quan được giao nhiệm vụ tổ chức bán tài sản công phát 02 Phiếu đăng ký mua tài sản cho mỗi tổ chức, cá nhân đăng ký mua tài sản (sau đây gọi là người đăng ký mua tài sản). Phiếu đăng ký mua tài sản do cơ quan được giao nhiệm vụ tổ chức bán tài sản công phát hành theo Mẫu số 02-PĐK/TSC ban hành kèm theo Thông tư này và đóng dấu treo của cơ quan được giao nhiệm vụ tổ chức bán tài sản công.

Người đăng ký mua tài sản điền đầy đủ, trùng khớp thông tin trên 02 Phiếu đăng ký được phát và nộp lại một Phiếu đăng ký cho cơ quan được giao nhiệm vụ tổ chức bán tài sản công, một Phiếu đăng ký do người đăng ký mua tài sản giữ để tham gia bốc thăm.

4. Hết thời hạn niêm yết và thông báo giá, trường hợp chỉ có một người đăng ký mua tài sản thì người đó được xác định là người được quyền mua tài sản. Cơ quan được giao nhiệm vụ tổ chức bán tài sản thông báo cho người đăng ký mua tài sản để ký Biên bản xác định người được quyền mua tài sản theo Mẫu số 03b-BBBT/TSC và Hợp đồng mua bán tài sản theo Mẫu số 01-HĐMB/TSC ban hành kèm theo Thông tư này.

Trường hợp người đăng ký mua tài sản không còn nhu cầu mua tài sản (từ chối ký Biên bản xác định người được quyền mua tài sản hoặc Hợp đồng mua bán tài sản) thì thực hiện bán niêm yết lại theo quy định tại khoản 8 Điều này.

5. Hết thời hạn niêm yết và thông báo giá, trường hợp có nhiều người cùng đăng ký mua tài sản thì cơ quan được giao nhiệm vụ tổ chức bán tài sản thực hiện bốc thăm để lựa chọn người được quyền mua tài sản:

a) Tại buổi bốc thăm, người đăng ký mua tài sản hoặc người được ủy quyền (sau đây gọi là người tham dự bốc thăm) nộp cho cơ quan được giao nhiệm vụ tổ chức bán tài sản công Phiếu đăng ký mua tài sản đã được điền đầy đủ thông tin.

Cơ quan được giao nhiệm vụ tổ chức bán tài sản có trách nhiệm đối chiếu với thông tin trên phiếu được lưu tại cơ quan được giao nhiệm vụ tổ chức bán tài sản. Trường hợp thông tin trên phiếu trùng khớp thì người tham dự bốc thăm cho Phiếu đăng ký mua tài sản vào một phong bì dán kín có niêm phong của cơ quan được giao nhiệm vụ tổ chức bán tài sản công và bỏ vào một hòm kín có niêm phong của cơ quan được giao nhiệm vụ tổ chức bán tài sản công. Trường hợp thông tin trên phiếu không trùng khớp thì được xác định là phiếu không hợp lệ và người đó không được tham dự bốc thăm.

b) Tại cuộc bốc thăm, cơ quan được giao nhiệm vụ tổ chức bán tài sản công cử ra 01 đại diện của cơ quan để lựa chọn ngẫu nhiên 01 phiếu trong hòm phiếu; người đăng ký mua tài sản có tên trong phiếu được bốc thăm là người được quyền mua tài sản.

Trường hợp tại buổi bốc thăm chỉ có một người tham dự bốc thăm và đồng ý mua thì người đó là người được quyền mua tài sản.

c) Cuộc bốc thăm phải được giám sát bởi đại diện của ít nhất 02 bên gồm Đại diện cơ quan được giao nhiệm vụ tổ chức bán tài sản công; Đại diện của những người tham dự bốc thăm. Toàn bộ diễn biến cuộc bốc thăm có thể được ghi âm, ghi hình nếu cần thiết.

d) Việc xác định người được quyền mua tài sản được lập thành Biên bản theo Mẫu số 03a-BBBT/TSC ban hành kèm theo Thông tư này.

6. Cơ quan được giao nhiệm vụ tổ chức bán tài sản công và người được quyền mua tài sản thực hiện ký Hợp đồng mua bán tài sản theo Mẫu số 01-HĐMB/TSC ban hành kèm theo Thông tư này

7. Trường hợp người được quyền mua tài sản từ chối mua tài sản (từ chối ký Biên bản xác định người được quyền mua tài sản hoặc Hợp đồng mua bán tài sản) tại buổi bốc thăm thì xử lý như sau:

a) Trường hợp chỉ còn một người tham dự bốc thăm và đồng ý mua thì người còn lại duy nhất đó là người được quyền mua tài sản.

b) Trường hợp còn từ hai người tham dự bốc thăm trở lên thì cơ quan được giao nhiệm vụ tổ chức bán tài sản công cử ra 01 đại diện của cơ quan để tiếp tục lựa chọn ngẫu nhiên 01 phiếu trong số phiếu còn lại trong hòm phiếu; người đăng ký mua tài sản có tên trong phiếu được bốc thăm là người được quyền mua tài sản.

8. Việc tổ chức bán niêm yết giá lại được thực hiện trong các trường hợp sau:

a) Người được quyền mua tài sản từ chối mua tài sản, trừ trường hợp quy định tại khoản 7 Điều này.

b) Người được quyền mua tài sản đã ký hợp đồng mua bán tài sản nhưng không thanh toán đủ tiền mua tài sản trong thời hạn quy định hoặc đã thanh toán tiền mua tài sản nhưng không nhận tài sản.

c) Người được quyền mua tài sản thuộc đối tượng quy định tại khoản 3 Điều 26 Nghị định số 186/2025/NĐ-CP.

d) Hết thời hạn niêm yết và đăng tải thông tin nhưng không có người đăng ký mua tài sản.

9. Việc tổ chức bán niêm yết giá lại được thực hiện theo quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6 và 7 Điều này. Giá bán tài sản để tổ chức bán niêm yết giá lại được xác định theo quy định tại khoản 7 Điều 26 Nghị định số 186/2025/NĐ-CP.

**Điều 4. Lựa chọn đối tác để thực hiện liên doanh, liên kết khi sử dụng tài sản công tại đơn vị sự nghiệp công lập vào mục đích liên doanh, liên kết**

1. Nguyên tắc lựa chọn đối tác để thực hiện liên doanh, liên kết:

a) Tuân thủ quy định của pháp luật, bảo đảm theo đúng tiêu chí quy định tại khoản 3 Điều 55 Nghị định số 186/2025/NĐ-CP và Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

b) Bảo đảm tính chính xác, độc lập, trung thực, công khai, minh bạch, công bằng, khách quan.

c) Tổ chức, cá nhân đăng ký tham gia liên doanh, liên kết tự chịu trách nhiệm về tính đầy đủ, chính xác của các thông tin trong hồ sơ đăng ký tham gia lựa chọn. Trường hợp do tổ chức, cá nhân kê khai không đầy đủ, chính xác thông tin dẫn đến đơn vị sự nghiệp công lập lựa chọn đối tác liên doanh, liên kết không đúng quy định thì tổ chức, cá nhân đó bị xử lý theo quy định của pháp luật.

d) Không lựa chọn các cá nhân, tổ chức có người đại diện theo pháp luật đã bị kết án bằng bản án có hiệu lực pháp luật mà chưa được xoá án tích; tổ chức, cá nhân cung cấp thông tin không chính xác hoặc giả mạo thông tin về việc đáp ứng tiêu chí trong hồ sơ tại thời điểm lựa chọn đối tác thực hiện liên doanh, liên kết.

2. Đơn vị có tài sản liên doanh, liên kết thông báo công khai về việc lựa chọn đối tác liên doanh, liên kết theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 55 Nghị định số 186/2025/NĐ-CP trong thời hạn ít nhất là 15 ngày trước ngày hết hạn nộp hồ sơ đăng ký.

3. Hồ sơ đăng ký tham gia liên doanh, liên kết do tổ chức, cá nhân xây dựng, có dấu xác nhận của tổ chức, chữ ký của cá nhân bao gồm thông tin đầy đủ về các nhóm tiêu chí, tiêu chí thành phần quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này, gửi kèm theo bản chụp các giấy tờ, tài liệu chứng minh (có dấu treo của tổ chức, chữ ký của cá nhân).

Tổ chức, cá nhân có năng lực tài chính được thuê, thỏa thuận, hợp tác với tổ chức, cá nhân khác có kinh nghiệm trong lĩnh vực liên quan trực tiếp đến hoạt động liên doanh, liên kết để thực hiện nhiệm vụ của tổ chức, cá nhân đó khi thực hiện liên doanh, liên kết (sau đây gọi là đối tác phụ) và sử dụng năng lực, kinh nghiệm của đối tác phụ để chứng minh khả năng đáp ứng yêu cầu về năng lực, kinh nghiệm liên quan đến hoạt động liên doanh, liên kết. Trong trường hợp này, tại hồ sơ đăng ký tham gia cần xác định cụ thể đối tác phụ và các giấy tờ, tài liệu chứng minh năng lực, kinh nghiệm của đối tác phụ.

Trường hợp trong quá trình liên doanh, liên kết, đối tác phụ không tiếp tục tham gia thực hiện hoạt động liên doanh, liên kết thì tổ chức, cá nhân được tự thực hiện hoạt động liên doanh, liên kết nếu chứng minh được mình đáp ứng đầy đủ hoặc cao hơn các tiêu chí của đối tác phụ đã sử dụng khi đăng ký tham gia liên doanh, liên kết hoặc có trách nhiệm lựa chọn đối tác phụ khác đáp ứng đầy đủ hoặc cao hơn các tiêu chí của đối tác phụ đã sử dụng khi đăng ký tham gia liên doanh, liên kết. Trường hợp tổ chức, cá nhân không đáp ứng được điều kiện để tự thực hiện hoặc không có đối tác phụ khác đáp ứng điều kiện thì đơn vị sự nghiệp công lập có quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng và phải thông báo cho đối tác liên doanh, liên kết biết về việc chấm dứt hợp đồng, đối tác liên doanh, liên kết chịu trách nhiệm bồi thường theo quy định tại hợp đồng. Việc chấm dứt, huỷ bỏ Hợp đồng đã ký kết được thực hiện theo quy định của pháp luật về dân sự.

Trong trường hợp tổ chức, cá nhân hoặc đối tác phụ đã bị xử phạt vi phạm hành chính do vi phạm quy định trong lĩnh vực liên quan đến hoạt động liên doanh, liên kết, bị kết án bằng bản án có hiệu lực pháp luật về tội vi phạm quy định trong lĩnh vực liên quan đến hoạt động liên doanh, liên kết thì tổ chức, cá nhân có trách nhiệm cung cấp đầy đủ các thông tin này trong hồ sơ đăng ký tham gia liên doanh, liên kết.

4. Trường hợp hết thời hạn nộp hồ sơ đăng ký tham gia liên doanh, liên kết mà chỉ có một tổ chức, cá nhân đăng ký và có tổng số điểm không thấp hơn 50% tổng mức điểm tối đa thì đơn vị sự nghiệp công lập có tài sản xem xét, quyết định lựa chọn tổ chức, cá nhân đó.

Trường hợp có từ 02 tổ chức, cá nhân đăng ký, trên cơ sở các hồ sơ đăng ký tham gia liên doanh, liên kết của các tổ chức, cá nhân, đơn vị sự nghiệp công lập có tài sản thực hiện đánh giá, chấm điểm theo các tiêu chí quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này và xử lý các trường hợp phát sinh theo quy định tại các khoản 5, 6, 7 và 8 Điều này.

Người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập có trách nhiệm phê duyệt kết quả lựa chọn đối tác liên doanh, liên kết. Tổ chức, cá nhân được lựa chọn là tổ chức, cá nhân có tổng số điểm cao nhất và không thấp hơn 50% tổng mức điểm tối đa quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này. Trường hợp việc liên doanh, liên kết không yêu cầu đầy đủ tiêu chí theo quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này thì đơn vị sự nghiệp công lập loại trừ số điểm của các tiêu chí không có trong yêu cầu khi xác định tổng mức điểm tối đa.

Đơn vị sự nghiệp công lập có trách nhiệm thông báo công khai kết quả lựa chọn đối tác liên doanh, liên kết trên Trang thông tin điện tử của đơn vị (nếu có), Cổng thông tin điện tử của bộ, cơ quan trung ương, địa phương, Trang thông tin điện tử về tài sản công của Bộ Tài chính và gửi văn bản thông báo kết quả lựa chọn đối tác liên doanh, liên kết cho các tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ đăng ký trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày kết quả lựa chọn đối tác liên doanh, liên kết được phê duyệt. Nội dung thông báo kết quả lựa chọn đối tác liên doanh, liên kết bao gồm: Tên tổ chức, cá nhân được lựa chọn; Danh sách tổ chức, cá nhân không được lựa chọn và tóm tắt về lý do không được lựa chọn của từng tổ chức, cá nhân; Kế hoạch hoàn thiện, ký kết hợp đồng liên doanh, liên kết với tổ chức, cá nhân được lựa chọn.

5. Trường hợp có từ hai tổ chức, cá nhân trở lên có tổng số điểm cao nhất bằng nhau thì lựa chọn tổ chức, cá nhân có điểm số cao hơn của tiêu chí theo thứ tự ưu tiên lần lượt như sau: a) Tiêu chí hiệu quả của phương án tài chính; b) Tiêu chí năng lực, kinh nghiệm của đối tác đăng ký tham gia liên doanh, liên kết hoặc khả năng đáp ứng yêu cầu về năng lực, kinh nghiệm liên quan đến hoạt động liên doanh, liên kết; c) Tiêu chí cơ sở vật chất, trang thiết bị cần thiết bảo đảm cho việc liên doanh, liên kết; d) Tiêu chí phương án xử lý tài sản sau khi hết thời hạn liên doanh, liên kết; đ) Các tiêu chí khác.

Trường hợp có từ hai tổ chức, cá nhân trở lên có điểm số của từng tiêu chí bằng nhau thì đơn vị sự nghiệp công lập tổ chức bốc thăm để lựa chọn một trong

các tổ chức, cá nhân đó. Việc tổ chức bốc thăm phải có sự tham gia của đại diện tổ chức, cá nhân có tổng số điểm và số điểm của từng tiêu chí bằng nhau.

6. Trường hợp trong thời hạn 12 tháng tính đến ngày nộp hồ sơ mà tổ chức, cá nhân thuộc một trong các trường hợp quy định dưới đây thì thực hiện như sau:

a) Tổ chức, cá nhân bị xử phạt vi phạm hành chính hoặc có đối tác phụ của tổ chức, cá nhân bị xử phạt vi phạm hành chính do vi phạm quy định trong lĩnh vực liên quan đến hoạt động liên doanh, liên kết thì cứ mỗi hành vi bị xử phạt vi phạm hành chính, tổ chức, cá nhân đó bị trừ 5% tổng số điểm mà tổ chức, cá nhân được chấm.

b) Cá nhân, tổ chức có người đại diện theo pháp luật hoặc đối tác phụ có người đại diện theo pháp luật bị kết án bằng bản án có hiệu lực pháp luật về tội vi phạm quy định trong lĩnh vực liên quan đến hoạt động liên doanh, liên kết và đã được xoá án tích thì tổ chức, cá nhân đó bị trừ 20% tổng số điểm mà tổ chức, cá nhân được chấm.

c) Tổ chức, cá nhân hoặc đối tác phụ đã bị đơn vị sự nghiệp công lập khác hủy bỏ kết quả lựa chọn theo quy định tại khoản 7 Điều này hoặc từ chối xem xét, đánh giá hồ sơ đề nghị tham gia liên doanh, liên kết do cung cấp thông tin không chính xác hoặc giả mạo thông tin về tiêu chí trong hồ sơ đăng ký tham gia thì tổ chức, cá nhân đó bị trừ 25% tổng số điểm mà tổ chức, cá nhân được chấm.

d) Tổ chức, cá nhân có đối tác phụ có người đại diện theo pháp luật đã bị kết án bằng bản án có hiệu lực pháp luật mà chưa được xoá án tích thì sẽ không được chấm điểm đối với tiêu chí I tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

7. Sau khi có kết quả lựa chọn đối tác tham gia liên doanh, liên kết mà đơn vị sự nghiệp công lập có tài sản nhận được thông tin của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền hoặc có kết quả xác minh của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền khẳng định tổ chức, cá nhân được lựa chọn cung cấp thông tin không chính xác hoặc giả mạo thông tin về tiêu chí trong hồ sơ đăng ký tham gia thì thực hiện như sau:

a) Trường hợp chưa ký hợp đồng liên doanh, liên kết thì đơn vị sự nghiệp công lập có tài sản hủy bỏ kết quả lựa chọn tổ chức, cá nhân đó, đồng thời, thông báo công khai việc hủy bỏ kết quả lựa chọn trên Trang thông tin điện tử của đơn vị (nếu có), Cổng thông tin điện tử của bộ, cơ quan trung ương, địa phương, Trang thông tin điện tử về tài sản công của Bộ Tài chính.

b) Trường hợp đã ký hợp đồng liên doanh, liên kết thì đơn vị có tài sản hủy bỏ kết quả lựa chọn tổ chức, cá nhân đó; đồng thời có quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng liên doanh, liên kết đối với tổ chức, cá nhân đó và không phải bồi thường thiệt hại. Đơn vị có tài sản thông báo cho tổ chức, cá nhân đó về việc chấm dứt hợp đồng và công khai việc đơn phương chấm dứt hợp đồng, lý do đơn phương chấm dứt hợp đồng trên Trang thông tin điện tử của đơn vị (nếu có), Cổng thông tin điện tử của bộ, cơ quan trung ương, địa phương, Trang thông tin điện tử về tài sản công của Bộ Tài chính.

8. Trong trường hợp hết thời hạn đăng ký mà không có tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ đăng ký tham gia hoặc các tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ đăng ký tham gia có tổng số điểm chấm không đạt số điểm tối thiểu, đơn vị sự nghiệp công lập có tài sản tổ chức lại việc lựa chọn đối tác tham gia liên doanh, liên kết theo quy định tại khoản 3 Điều 55 Nghị định số 186/2025/NĐ-CP và Điều này.

9. Trong trường hợp kết quả lựa chọn đối tác tham gia liên doanh, liên kết bị hủy bỏ theo quy định tại khoản 7 Điều này thì thực hiện như sau:

a) Nếu kết quả lựa chọn bị hủy bỏ trong thời hạn 06 tháng, kể từ ngày phê duyệt kết quả thì người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập phê duyệt lại kết quả lựa chọn đối tác liên doanh, liên kết đối với tổ chức, cá nhân có tổng số điểm liên kế với điểm của tổ chức, cá nhân bị hủy bỏ nếu tổng số điểm của tổ chức, cá nhân đó không thấp hơn 50% tổng số điểm tối đa và tổ chức, cá nhân đó vẫn còn nhu cầu tham gia liên doanh, liên kết.

Trường hợp tổ chức, cá nhân có tổng số điểm liên kế với điểm của tổ chức, cá nhân bị hủy bỏ không còn nhu cầu tham gia liên doanh, liên kết hoặc tổng số điểm liên kế với điểm của tổ chức, cá nhân bị hủy bỏ thấp hơn 50% tổng số điểm tối đa hoặc không có tổ chức, cá nhân liên kế thì đơn vị sự nghiệp công lập có tài sản tổ chức lại việc lựa chọn đối tác tham gia liên doanh, liên kết theo quy định tại khoản 3 Điều 55 Nghị định số 186/2025/NĐ-CP và Điều này.

b) Nếu kết quả bị hủy bỏ sau thời hạn 06 tháng, kể từ ngày phê duyệt kết quả thì đơn vị sự nghiệp công lập tổ chức lại việc lựa chọn đối tác liên doanh, liên kết theo quy định tại khoản 3 Điều 55 Nghị định số 186/2025/NĐ-CP và Điều này.

#### **Điều 5. Quy chế quản lý, sử dụng tài sản công tại cơ quan, tổ chức, đơn vị**

1. Người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị có tài sản công có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện Quy chế quản lý, sử dụng tài sản công thuộc phạm vi quản lý của cơ quan, tổ chức, đơn vị (sau đây gọi là Quy chế).

2. Căn cứ xây dựng Quy chế:

a) Tiêu chuẩn, định mức, chế độ quản lý, sử dụng tài sản công do cơ quan, người có thẩm quyền quy định.

b) Chức năng, nhiệm vụ và tổ chức, bộ máy của cơ quan, tổ chức, đơn vị.

c) Thực trạng và yêu cầu quản lý, sử dụng tài sản công tại cơ quan, tổ chức, đơn vị.

d) Các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan.

3. Nội dung chủ yếu của Quy chế:

a) Quy định cụ thể quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của từng bộ phận, cá nhân có liên quan đến đầu tư xây dựng, mua sắm, tiếp nhận, thuê, thuê mua, khoán kinh phí sử dụng tài sản công; sử dụng, khai thác, đánh giá lại; kiểm kê tài sản; bảo vệ tài sản; bảo dưỡng, sửa chữa tài sản; xử lý vật tư, vật liệu thu hồi được trong quá trình bảo dưỡng, sửa chữa; chuyển đổi công năng sử dụng, thu

hồi, điều chuyển, bán, thanh lý, tiêu hủy, chuyển giao; xử lý tài sản công trong trường hợp bị mất, huỷ hoại và các hình thức xử lý tài sản khác; báo cáo, công khai tài sản công.

Đối với đơn vị sự nghiệp công lập; tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức khác được thành lập theo quy định của pháp luật về hội có sử dụng tài sản công vào mục đích kinh doanh, cho thuê, liên doanh, liên kết, ngoài các nội dung quy định tại điểm này, Quy chế phải quy định cụ thể quyền và nghĩa vụ của từng bộ phận, cá nhân có liên quan đến việc sử dụng tài sản công vào mục đích kinh doanh, cho thuê, liên doanh, liên kết.

b) Trách nhiệm bàn giao, tiếp nhận tài sản công khi thay đổi tổ chức bộ máy, thay đổi người đứng đầu, khi cán bộ, công chức, viên chức chuyển công tác, nghỉ hưu, nghỉ chế độ.

c) Xử lý đối với các tổ chức, cá nhân vi phạm Quy chế.

d) Các nội dung khác có liên quan đến quản lý, sử dụng tài sản công tại cơ quan, tổ chức, đơn vị.

4. Quy chế phải được thảo luận hoặc có văn bản gửi lấy ý kiến rộng rãi, dân chủ trong cơ quan, tổ chức, đơn vị trước khi ban hành; sau khi ban hành phải được công bố công khai trong cơ quan, tổ chức, đơn vị.

#### **Điều 6. Biểu mẫu công khai tài sản công tại cơ quan, tổ chức, đơn vị**

1. Công khai tài sản công tại cơ quan, tổ chức, đơn vị trực tiếp quản lý, sử dụng:

a) Công khai việc hình thành tài sản công tại cơ quan, tổ chức, đơn vị thực hiện theo Mẫu số 04a-CK/TSC tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

b) Công khai tình hình sử dụng tài sản công tại cơ quan, tổ chức, đơn vị thực hiện theo Mẫu số 04b-CK/TSC tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

c) Công khai tình hình xử lý tài sản công tại cơ quan, tổ chức, đơn vị thực hiện theo Mẫu số 04c-CK/TSC tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

d) Công khai tình hình khai thác tài sản công tại cơ quan, tổ chức, đơn vị thực hiện theo Mẫu số 04d-CK/TSC tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Công khai tài sản công của Bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh:

a) Công khai việc hình thành tài sản công tại cơ quan, tổ chức, đơn vị thực hiện theo Mẫu số 05a-CK/TSC tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

b) Công khai tình hình sử dụng tài sản công tại cơ quan, tổ chức, đơn vị thực hiện theo Mẫu số 05b-CK/TSC tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

c) Công khai tình hình xử lý tài sản công tại cơ quan, tổ chức, đơn vị thực hiện theo Mẫu số 05c-CK/TSC tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

d) Công khai tình hình khai thác tài sản công tại cơ quan, tổ chức, đơn vị thực hiện theo Mẫu số 05d-CK/TSC tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

### 3. Công khai tài sản công của cả nước:

a) Công khai việc hình thành tài sản công tại cơ quan, tổ chức, đơn vị thực hiện theo Mẫu số 06a-CK/TSC tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

b) Công khai tình hình sử dụng tài sản công tại cơ quan, tổ chức, đơn vị thực hiện theo Mẫu số 06b-CK/TSC tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

c) Công khai tình hình xử lý tài sản công tại cơ quan, tổ chức, đơn vị thực hiện theo Mẫu số 06c-CK/TSC tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

d) Công khai tình hình khai thác tài sản công tại cơ quan, tổ chức, đơn vị thực hiện theo Mẫu số 06d-CK/TSC tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

## Chương III TỔ CHỨC THỰC HIỆN

### Điều 7. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 18 tháng 12 năm 2025.

2. Các văn bản quy phạm pháp luật sau đây hết hiệu lực kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành

a) Thông tư số 144/2017/TT-BTC ngày 29 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công.

b) Thông tư số 11/2025/TT-BTC ngày 19 tháng 3 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 144/2017/TT-BTC ngày 29 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công.

3. Bãi bỏ khoản 3 Điều 1 Thông tư số 36/2025/TT-BTC ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều tại các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài chính trong lĩnh vực quản lý, sử dụng tài sản công.

4. Trường hợp các văn bản dẫn chiếu tại Thông tư này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì thực hiện theo quy định tương ứng tại văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế đó.

### Điều 8. Điều khoản chuyển tiếp

1. Trường hợp đơn vị sự nghiệp công lập đang thực hiện quy trình lựa chọn đối tác liên doanh, liên kết và đã thông báo công khai về việc lựa chọn đối tác liên doanh, liên kết với tiêu chí chấm điểm theo quy định tại Thông tư số 11/2025/TT-BTC thì tiếp tục thực hiện theo Điều 6a Thông tư số 11/2025/TT-BTC. Trường hợp đơn vị sự nghiệp công lập chưa thông báo công khai về việc lựa chọn đối tác liên doanh, liên kết thì thực hiện việc thông báo công khai và lựa chọn đối tác liên doanh, liên kết theo quy định tại Thông tư này.

2. Trong thời gian chưa ban hành Quy chế quản lý, sử dụng tài sản công theo Nghị định số 186/2025/NĐ-CP và Thông tư này, cơ quan, tổ chức, đơn vị

đã ban hành Quy chế quản lý, sử dụng tài sản công theo quy định tại Thông tư số 144/2017/TT-BTC thì được tiếp tục thực hiện các nội dung còn phù hợp theo Quy chế quản lý, sử dụng tài sản công đã được ban hành. Cơ quan, tổ chức, đơn vị có trách nhiệm rà soát Quy chế quản lý, sử dụng tài sản công đã ban hành để sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế để phù hợp với quy định tại Nghị định số 186/2025/NĐ-CP và Thông tư này trong thời hạn 03 tháng, kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành.

3. Trường hợp cơ quan, tổ chức, đơn vị đang thực hiện bán tài sản công theo hình thức niêm yết giá theo quy định tại Thông tư số 144/2017/TT-BTC và cơ quan được giao nhiệm vụ tổ chức bán tài sản công đã đăng tải thông tin niêm yết và thông báo giá trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành thì được tiếp tục thực hiện tổ chức việc bán tài sản theo quy định tại Thông tư số 144/2017/TT-BTC.

4. Trong thời gian Chính phủ chưa ban hành quy định về quản lý Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công và báo cáo tài sản công, việc báo cáo kê khai định kỳ tài sản công theo quy định chuyển tiếp tại khoản 8 Điều 112 Nghị định số 186/2025/NĐ-CP thì được thực hiện theo quy định tại Điều 10, Mẫu số 08a-ĐK/TSC, Mẫu số 08b-ĐK/TSC ban hành kèm theo Thông tư số 144/2017/TT-BTC.

5. Trong thời gian chưa hoàn thành việc nâng cấp Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công để đáp ứng các biểu mẫu công khai theo quy định tại Thông tư này thì việc công khai tiếp tục được thực hiện theo các biểu mẫu công khai tài sản công ban hành kèm theo Thông tư số 144/2017/TT-BTC.

#### **Điều 9. Tổ chức thực hiện**

Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc chính phủ, cơ quan khác ở trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, đơn vị và cá nhân có liên quan có trách nhiệm thực hiện Thông tư này./.

#### **Nơi nhận:**

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng và các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Chính phủ; Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch Nước; Văn phòng Tổng Bí thư;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ; Cơ quan thuộc Chính phủ;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Tòa án Nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- HĐND, UBND các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Sở Tài chính các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Cục Kiểm tra văn bản và Quản lý xử lý vi phạm hành chính (Bộ Tư pháp);
- Công báo;
- Cổng thông tin điện tử: Chính phủ, Bộ Tài chính;
- Các đơn vị thuộc Bộ Tài chính;
- Lưu: VT, QLCS (50b). *MT*

**KT. BỘ TRƯỞNG  
THỦ TRƯỞNG**



**Đỗ Thành Trung**

**Phụ lục I**

(Kèm theo Thông tư số 120/2025/TT-BTC ngày 18 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

**BẢNG TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ, CHẤM ĐIỂM  
TỔ CHỨC, CÁ NHÂN ĐĂNG KÝ LIÊN DOANH, LIÊN KẾT**

| <b>TT</b> | <b>NỘI DUNG</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | <b>ĐIỂM<br/>TỐI ĐA</b> |
|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|
| <b>I</b>  | <b>Năng lực, kinh nghiệm của đối tác đăng ký tham gia liên doanh, liên kết hoặc khả năng đáp ứng yêu cầu về năng lực, kinh nghiệm liên quan đến hoạt động liên doanh, liên kết (Tổ chức, cá nhân đăng ký tham gia liên doanh, liên kết được sử dụng năng lực, kinh nghiệm của đối tác phụ để chứng minh năng lực, kinh nghiệm thực hiện các hoạt động liên quan đến hoạt động liên doanh, liên kết)</b> | <b>30,0</b>            |
| <b>1</b>  | <b>Thời gian hoạt động trong lĩnh vực liên quan đến hoạt động liên doanh, liên kết</b><br>(Chỉ chọn một trong các điểm 1.1, 1.2, 1.3 hoặc 1.4)                                                                                                                                                                                                                                                          | <b>5,0</b>             |
| 1.1       | Dưới 01 năm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 0                      |
| 1.2       | Từ 01 năm đến dưới 03 năm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 1,0                    |
| 1.3       | Từ 03 năm đến dưới 05 năm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 3,0                    |
| 1.4       | Từ 05 năm trở lên                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 5,0                    |
| <b>2</b>  | <b>Số lượng nhân viên và lao động theo hợp đồng hoạt động trực tiếp trong lĩnh vực liên doanh, liên kết của tổ chức/cá nhân (bình quân 03 năm gần nhất)</b><br>(Chỉ chọn một trong các điểm 2.1, 2.2 hoặc 2.3)                                                                                                                                                                                          | <b>5,0</b>             |
| 2.1       | Dưới 50 người                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 1,0                    |
| 2.2       | Từ 50 đến dưới 100 người                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 3,0                    |
| 2.3       | Từ 100 người trở lên                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 5,0                    |
| <b>3</b>  | <b>Kết quả kinh doanh trong lĩnh vực liên quan đến hoạt động liên doanh, liên kết trong 03 năm gần nhất</b><br>(Chỉ chọn một trong các điểm 3.1, 3.2, 3.3 hoặc 3.4)                                                                                                                                                                                                                                     | <b>10,0</b>            |
| 3.1       | Dưới 20% thời gian đã hoạt động là kinh doanh có lãi                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 2,0                    |
| 3.2       | Từ 20% đến dưới 40% thời gian đã hoạt động là kinh doanh có lãi                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4,0                    |
| 3.3       | Từ 40% đến dưới 60% thời gian đã hoạt động là kinh doanh có lãi                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 6,0                    |
| 3.4       | Từ 60% đến dưới 80% thời gian đã hoạt động là kinh doanh có lãi                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 8,0                    |
| 3.5       | Từ 80% đến 100% thời gian đã hoạt động là kinh doanh có lãi                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 10,0                   |
| <b>4</b>  | <b>Nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (đối với tổ chức) hoặc thuế thu nhập cá nhân (đối với cá nhân) bình quân 03 năm gần nhất</b><br>(Chỉ chọn một trong các điểm 4.1, 4.2, 4.3, 4.4, 4.5, hoặc 4.6)                                                                                                                                                                                                       | <b>10,0</b>            |
| 4.1       | Dưới 100 triệu đồng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 2,0                    |
| 4.2       | Từ 100 triệu đồng đến dưới 300 triệu đồng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4,0                    |
| 4.3       | Từ 300 triệu đồng đến dưới 500 triệu đồng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 6,0                    |
| 4.4       | Từ 500 triệu đồng đến dưới 1000 triệu đồng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 8,0                    |
| 4.5       | Từ 1000 triệu đồng đến dưới 2000 triệu đồng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 9,0                    |
| 4.6       | Từ 2000 triệu đồng trở lên                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 10,0                   |

| TT                  | NỘI DUNG                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | ĐIỂM TỐI ĐA |
|---------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| II                  | <b>Hiệu quả của phương án tài chính</b> (Thuyết minh đầy đủ các nội dung trong phương án)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | <b>35,0</b> |
| 1                   | <i>Phương án tài chính đề xuất rõ ràng các nội dung của phương án tài chính (các khoản doanh thu, các khoản chi phí, chênh lệch thu chi)</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 5,0         |
| 2                   | <i>Phương án tổ chức, thực hiện đề xuất rõ ràng các nội dung về việc tổ chức bố trí nhân sự phục vụ việc liên doanh, liên kết; phương án, biện pháp bảo vệ, duy tu, bảo dưỡng tài sản công.</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 5,0         |
| 3                   | <i>Cam kết đầu tư, cải tạo cơ sở vật chất hiện đại cho việc liên doanh liên kết</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 5,0         |
| 4                   | <i>Cam kết chia sẻ lợi nhuận (Chấm điểm theo tổng số tiền tổ chức, cá nhân cam kết chia sẻ cho đơn vị sự nghiệp công lập khi thực hiện liên doanh, liên kết)</i><br><br>$\text{Số điểm chấm} = \frac{\text{Số tiền cam kết chia sẻ}}{\text{Số tiền cam kết chia sẻ cao nhất}} \times 15$                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 15,0        |
| 5                   | <i>Cam kết việc đơn vị sự nghiệp công lập không phải thanh toán tiền trong trường hợp chênh lệch thu chi từ hoạt động liên doanh, liên kết âm</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 5           |
| III                 | <b>Cơ sở vật chất, trang thiết bị cần thiết bảo đảm cho việc liên doanh, liên kết</b><br><i>(Chấm điểm theo tổng giá trị đánh giá lại cơ sở vật chất, trang thiết bị tổ chức, cá nhân sẵn có dự kiến sử dụng tham gia liên doanh, liên kết và số tiền tổ chức, cá nhân cam kết chi trả cho việc đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản phục vụ hoạt động liên doanh, liên kết)</i><br><br>$\text{Số điểm chấm} = \frac{\text{Tổng giá trị tài sản đánh giá lại + Số tiền cam kết chi trả}}{(\text{Tổng giá trị tài sản đánh giá lại + Số tiền cam kết chi trả}) \text{ cao nhất}} \times 15$ | 15,0        |
| IV                  | <b>Phương án xử lý tài sản sau khi hết thời hạn liên doanh, liên kết</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 10,0        |
|                     | <i>Cam kết chuyển giao không bồi hoàn tài sản hình thành thông qua hoạt động liên doanh, liên kết cho đơn vị sự nghiệp công lập (đối với các tài sản không phải là quyền sử dụng đất, nhà, công trình và tài sản gắn liền với đất)</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 10,0        |
| V                   | <b>Các tiêu chí khác</b> (Đơn vị sự nghiệp công lập tự xác định phù hợp với mục đích liên doanh, liên kết, chức năng, nhiệm vụ của đơn vị)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 10,0        |
| <b>Tổng số điểm</b> |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | <b>100</b>  |

**Ghi chú:** Trường hợp, Hồ sơ đăng ký tham gia của tổ chức, cá nhân không có thông tin về tiêu chí, tiêu chí thành phần thì chấm 0 điểm đối với tiêu chí, tiêu chí thành phần đó. Đơn vị sự nghiệp công lập có tài sản được phép thực hiện đối chiếu các tài liệu cung cấp trong Hồ sơ đăng ký với bản chính của tổ chức, cá nhân trong quá trình chấm điểm và đến trước thời điểm quyết định lựa chọn (nếu thấy cần thiết).

**Phụ lục II**  
**CÁC BIỂU MẪU**

(Kèm theo Thông tư số 120/2025/TT-BTC ngày 18 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

| STT      | KÝ HIỆU                                                                                                         | TÊN BIỂU MẪU                                                                                      |
|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>A</b> | <b>Mẫu về bán niêm yết tài sản</b>                                                                              |                                                                                                   |
| 1        | Mẫu số 01-HĐMB/TSC                                                                                              | Hợp đồng mua bán tài sản                                                                          |
| 2        | Mẫu số 02-PĐK/TSC                                                                                               | Phiếu đăng ký mua tài sản                                                                         |
| 3        | Mẫu số 03a-BBBT/TSC                                                                                             | Biên bản xác định người được quyền mua tài sản<br>(Trường hợp có nhiều người đăng ký mua tài sản) |
| 4        | Mẫu số 03b-BBBT/TSC                                                                                             | Biên bản xác định người được quyền mua tài sản<br>(Trường hợp có một người đăng ký mua tài sản)   |
| <b>B</b> | <b>Công khai tài sản công tại cơ quan, tổ chức, đơn vị trực tiếp quản lý, sử dụng</b>                           |                                                                                                   |
| 1        | Mẫu số 04a-CK/TSC                                                                                               | Công khai việc hình thành tài sản công tại cơ quan, tổ chức, đơn vị.                              |
| 2        | Mẫu số 04b-CK/TSC                                                                                               | Công khai tình hình sử dụng tài sản công tại cơ quan, tổ chức, đơn vị                             |
| 4        | Mẫu số 04c-CK/TSC                                                                                               | Công khai tình hình xử lý tài sản công tại cơ quan, tổ chức, đơn vị                               |
| 5        | Mẫu số 04d-CK/TSC                                                                                               | Công khai tình hình khai thác tài sản công tại cơ quan, tổ chức, đơn vị                           |
| <b>C</b> | <b>Công khai tài sản công tại cơ quan, tổ chức, đơn vị của Bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh</b> |                                                                                                   |
| 1        | Mẫu số 05a-CK/TSC                                                                                               | Công khai việc hình thành tài sản công tại cơ quan, tổ chức, đơn vị.                              |
| 2        | Mẫu số 05b-CK/TSC                                                                                               | Công khai tình hình sử dụng tài sản công tại cơ quan, tổ chức, đơn vị                             |
| 3        | Mẫu số 05c-CK/TSC                                                                                               | Công khai tình hình xử lý tài sản công tại cơ quan, tổ chức, đơn vị                               |
| 4        | Mẫu số 05d-CK/TSC                                                                                               | Công khai tình hình khai thác tài sản công tại cơ quan, tổ chức, đơn vị                           |
| <b>D</b> | <b>Công khai tài sản công tại cơ quan, tổ chức, đơn vị của cả nước</b>                                          |                                                                                                   |
| 1        | Mẫu số 06a-CK/TSC                                                                                               | Công khai việc hình thành tài sản công tại cơ quan, tổ chức, đơn vị.                              |
| 2        | Mẫu số 06b-CK/TSC                                                                                               | Công khai tình hình sử dụng tài sản công tại cơ quan, tổ chức, đơn vị                             |
| 3        | Mẫu số 06c-CK/TSC                                                                                               | Công khai tình hình xử lý tài sản công tại cơ quan, tổ chức, đơn vị                               |
| 4        | Mẫu số 06d-CK/TSC                                                                                               | Công khai tình hình khai thác tài sản công tại cơ quan, tổ chức, đơn vị                           |

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**HỢP ĐỒNG MUA BÁN TÀI SẢN**

Số: .....

*Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công số 15/2017/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 64/2020/QH14, Luật số 07/2022/QH15, Luật số 24/2023/QH15, Luật số 31/2024/QH15, Luật số 43/2024/QH15, Luật số 56/2024/QH15 và Luật số 90/2025/QH15;*

*Căn cứ Bộ Luật dân sự số 91/2015/QH13;*

*Căn cứ Luật Thương mại số 36/2005/QH11 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 05/2017/QH14 và Luật số 44/2019/QH14;*

*Căn cứ Nghị định số 186/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 286/2025/NĐ-CP ngày 03 tháng 11 năm 2025 của Chính phủ;*

*Căn cứ Thông tư số ..../2025/TT-BTC ngày .... tháng 12 năm 2025 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung của Nghị định số 186/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;*

*Căn cứ Quyết định số .... ngày .... của ....., về việc .....*

*Căn cứ kết quả bán bán tài sản .....*

Hôm nay, ngày ..... tháng .... năm ....., tại ....., chúng tôi gồm có:

**I. Bên bán (cơ quan được giao nhiệm vụ tổ chức bán tài sản công):**

Tên đơn vị: .....

Mã số quan hệ với NSNN: .....

Mã số thuế (nếu có): .....

Đại diện bởi: ....., chức vụ.....

Địa chỉ: .....

Số điện thoại: .....

Số tài khoản ngân hàng/kho bạc: .....

Tên tài khoản: .....

Nơi mở tài khoản: .....

**II. Bên mua:**

Tên đơn vị/cá nhân: .....

Quyết định thành lập/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh/Chứng minh nhân dân (CMND)/Căn cước công dân (CCCD)/Căn cước (CC) số: .....

Mã số thuế (nếu có): .....

Đại diện bởi: ....., chức vụ.....

Địa chỉ: .....

Số điện thoại: .....

Số tài khoản ngân hàng/kho bạc: .....

Tên tài khoản: .....

Nơi mở tài khoản: .....

Hai bên thống nhất ký Hợp đồng mua bán tài sản với các nội dung sau:

**Điều 1. Tài sản mua bán**

1. Tên tài sản.
2. Chung loại tài sản.
3. Số lượng tài sản.

**Điều 2. Giá mua bán tài sản**

1. Giá mua bán tài sản nêu tại Điều 1 của Hợp đồng này là: ..... đồng (bằng chữ: .....đồng Việt Nam), cụ thể: (giá bán tài sản tương ứng với từng tài sản hoặc nhóm tài sản nếu cùng chung loại tại Điều 1 của Hợp đồng).

2. Các chi phí khác phát sinh do bên mua và bên bán tự thỏa thuận (nếu có).

**Điều 3. Phương thức và thời hạn thanh toán**

1. Phương thức thanh toán<sup>(1)</sup> (xác định rõ phương thức thanh toán trực tiếp bằng tiền mặt, hoặc chuyển khoản hoặc phương thức thanh toán khác; trường hợp thanh toán bằng hình thức chuyển khoản thì ghi rõ thông tin chuyển khoản)

2. Thời hạn thanh toán:

a) Bên mua có trách nhiệm nộp cho Bên bán khoản tiền đặt cọc là ..... đồng (bằng 20% giá mua bán) tại thời điểm ký Hợp đồng này.

b) Bên mua có trách nhiệm thanh toán số tiền còn lại là ..... đồng cho bên bán chậm nhất là ngày ....., tháng .... năm .....<sup>(2)</sup>;

**Điều 4. Thời gian, địa điểm giao, nhận tài sản**

1. Thời gian giao, nhận tài sản
2. Địa điểm giao, nhận tài sản<sup>(3)</sup>

**Điều 5. Quyền và nghĩa vụ của các bên.**

1. Quyền và nghĩa vụ của Bên bán:

- Bàn giao tài sản nêu tại Điều 1 của Hợp đồng này cùng giấy tờ về quyền sử dụng, quyền sở hữu tài sản (nếu có) cho bên mua đúng thời hạn, địa điểm quy định tại Điều 4 Hợp đồng này.

- Phối hợp với Bên mua thực hiện thủ tục chuyển quyền sử dụng, quyền sở hữu tài sản theo quy định của pháp luật (nếu cần thiết).

- Quyền và nghĩa vụ khác (nếu có).

2. Quyền và nghĩa vụ của Bên mua:

- Thanh toán tiền mua tài sản cho Bên bán đúng thời hạn quy định tại Điều 3 Hợp đồng này.

- Thực hiện đăng ký quyền sử dụng, quyền sở hữu tài sản theo quy định của pháp luật và nộp các khoản thuế, lệ phí liên quan đến việc mua bán tài sản theo Hợp đồng này thuộc trách nhiệm của Bên mua theo quy định của pháp luật.

- Quyền và nghĩa vụ khác (nếu có).

3. Các thỏa thuận khác giữa bên mua và bên bán (nếu có).

#### **Điều 6. Cam đoan của các bên**

Bên mua và bên bán chịu trách nhiệm trước pháp luật về những lời cam đoan sau đây:

1. Bên bán cam đoan:

1.1. Những thông tin về tài sản đã ghi trong Hợp đồng này là đúng sự thật;

1.2. Tài sản thuộc trường hợp được bán tài sản theo quy định của pháp luật;

1.3. Tại thời điểm giao kết Hợp đồng này:

a) Tài sản không có tranh chấp;

b) Tài sản không bị kê biên để bảo đảm thi hành án;

1.4. Việc giao kết Hợp đồng này hoàn toàn tự nguyện, không bị lừa dối, không bị ép buộc;

1.5. Thực hiện đúng và đầy đủ các thỏa thuận ghi trong Hợp đồng này.

2. Bên mua cam đoan:

2.1. Những thông tin về nhân thân đã ghi trong Hợp đồng này là đúng sự thật;

2.2. Đã xem xét kỹ, biết rõ về tài sản nêu tại Điều 1 của Hợp đồng này và các giấy tờ về quyền sở hữu tài sản;

2.3. Việc giao kết Hợp đồng này hoàn toàn tự nguyện, không bị lừa dối, không bị ép buộc;

2.4. Thực hiện đúng và đầy đủ các thỏa thuận đã ghi trong Hợp đồng này.

#### **Điều 7. Trách nhiệm vi phạm hợp đồng**

1. Xử lý trong trường hợp Bên mua không tiếp nhận tài sản sau khi đã ký Hợp đồng (đã thanh toán hoặc không thanh toán) thì được xử lý như sau:

1.1. Quá thời hạn quy định tại điểm b khoản 2 Điều 3 Hợp đồng này mà Bên mua chưa thanh toán đủ số tiền mua tài sản thì Hợp đồng này bị huỷ bỏ. Tài sản tại Điều 1 Hợp đồng này thuộc về Bên bán. Bên mua phải chịu phạt khoản tiền tương đương với số tiền đặt cọc tại điểm a khoản 2 Điều 3 Hợp đồng này.

1.2. Tài sản và số tiền đã thanh toán thuộc về Bên bán trong trường hợp Bên mua đã thanh toán nhưng không tiếp nhận tài sản.

2. Các trường hợp vi phạm hợp đồng khác (xác định rõ hành vi được xác định là vi phạm hợp đồng, hình thức phạt, trách nhiệm bồi thường thiệt hại khi 01 bên vi phạm hợp đồng)

**Điều 8.** Xử lý tranh chấp (xác định rõ hình thức giải quyết tranh chấp, cơ quan/tổ chức có thẩm quyền giải quyết tranh chấp,...)

Hợp đồng này được làm thành 04 bản có giá trị pháp lý như nhau; Bên bán giữ 02 bản, Bên mua giữ 02 bản./.

**ĐẠI DIỆN BÊN BÁN**

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

**ĐẠI DIỆN BÊN MUA**

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

**Ghi chú:**

(1) Ưu tiên áp dụng hình thức thanh toán không dùng tiền mặt để phù hợp với quy định về cung ứng dịch vụ thanh toán không dùng tiền mặt tại Thông tư số 15/2024/TT-NHNN ngày 28/6/2024 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

(2) Ngày/tháng/năm thanh toán được ghi cụ thể nhưng không quá 05 ngày làm việc, kể từ ngày ký Hợp đồng mua bán tài sản theo quy định tại Khoản 5 Điều 26 và Khoản 7 Điều 24 Nghị định số 186/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ.

(3) Việc giao tài sản cho người mua được thực hiện tại nơi có tài sản sau khi người mua đã hoàn thành việc thanh toán theo quy định tại khoản 6 Điều 26 Nghị định số 186/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ.

**TÊN CƠ QUAN ĐƯỢC  
GIAO NHIỆM VỤ TỔ CHỨC  
BÁN TÀI SẢN CÔNG**

**Mẫu số 02-PĐK/TSC  
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày ..... tháng ..... năm .....

**PHIẾU ĐĂNG KÝ MUA TÀI SẢN**

1. Tên đơn vị/cá nhân đăng ký mua: .....
- 2<sup>(1)</sup>. CMND/ CCCD/CC/Hộ chiếu số: ..... ngày .....
- 3<sup>(2)</sup>. Quyết định thành lập/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: ..... ngày ...
- Mã số thuế (nếu có): .....
- Đại diện bởi: ....., chức vụ.....
- CMND/CCCD/CC/Hộ chiếu số <sup>(1)</sup>: ..... ngày .....
4. Địa chỉ: .....
5. Số điện thoại: .....
6. Địa chỉ thư điện tử: .....
7. Tài sản đăng ký mua <sup>(3)</sup>: .....
8. Mã số của cuộc bán niêm yết <sup>(4)</sup>: .....

**NGƯỜI ĐĂNG KÝ MUA TÀI SẢN<sup>(5)</sup>**  
(Ký, ghi rõ họ tên)

**Ghi chú:**

- Phiếu đăng ký mua tài sản phải do Cơ quan được giao nhiệm vụ tổ chức bán tài sản công phát hành và được đóng dấu treo của cơ quan được giao nhiệm vụ tổ chức bán tài sản công.
- (1) Áp dụng riêng đối với người mua là cá nhân.
- (2) Áp dụng riêng đối với người mua là cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp; giấy tờ yêu cầu còn trong thời hạn sử dụng.
- (3) Ghi tên cụ thể tài sản đăng ký mua hoặc ghi "Theo Thông báo ngày .....của ....."
- (4) Mã số của cuộc bán niêm yết do cơ quan được giao nhiệm vụ tổ chức bán tài sản công xác định và thực hiện niêm yết, thông báo công khai theo quy định tại khoản 3 Điều 3 Thông tư này.
- (5) Nếu người đăng ký mua là cá nhân thì cá nhân ký, ghi rõ họ tên; nếu người đăng ký mua là cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp thì người đại diện ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu.

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**BIÊN BẢN XÁC ĐỊNH NGƯỜI ĐƯỢC QUYỀN MUA TÀI SẢN**  
**THEO HÌNH THỨC NIÊM YẾT GIÁ**  
*(Trường hợp có nhiều người đăng ký mua tài sản)*

Hôm nay, vào hồi ..... giờ..... phút ngày..... tháng..... năm....., tại .....  
 .....<sup>(1)</sup> tổ chức bốc thăm lựa chọn người được quyền mua tài sản.

- Tài sản bán: .....
- Giá bán tài sản: .....
- Mã số của cuộc bán niêm yết<sup>(2)</sup>: .....

**I. Thành phần tham dự:**

1. Đại diện cơ quan được giao nhiệm vụ tổ chức bán tài sản công:

- Ông/bà: ....., chức vụ: .....
- Ông/bà: ....., chức vụ: .....

2. Người tham gia bốc thăm (Họ và tên, số CMND/CCCD/CC/Hộ chiếu còn trong thời hạn sử dụng, tên tổ chức, địa chỉ liên hệ, số điện thoại liên hệ):

- .....
- .....

**II. Diễn biến cụ thể của cuộc bốc thăm:**

- .....
- .....
- .....
- .....

**III. Kết quả bốc thăm:**

Người được quyền mua tài sản theo kết quả bốc thăm là:

- Tổ chức/cá nhân: .....
- Đại diện bởi: ....., chức vụ.....
- Quyết định thành lập/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh/CMND/CCCD /Hộ chiếu còn trong thời hạn sử dụng số: ..... ngày.....
- Địa chỉ .....

Việc bốc thăm lựa chọn người được quyền mua tài sản kết thúc vào lúc .... giờ cùng ngày. Các bên cùng thống nhất ký tên.

Biên bản được lập thành .... Bản, có giá trị pháp lý như nhau, mỗi cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân tham gia ký tên tại Biên bản này giữ 01 biên bản./.

**NGƯỜI ĐƯỢC QUYỀN MUA TÀI SẢN**

*(Ký, ghi rõ họ, tên)*

**NGƯỜI GHI BIÊN BẢN**

*(Ký, ghi rõ họ, tên)*

**ĐẠI DIỆN NGƯỜI THAM GIA BỐC THĂM**

*(nếu có)*

*(Ký, ghi rõ họ, tên)*

**ĐẠI DIỆN CƠ QUAN ĐƯỢC GIAO  
NHIỆM VỤ TỔ CHỨC BÁN TÀI SẢN  
CÔNG**

*(Ký, ghi rõ họ, tên và đóng dấu)*

**Ghi chú:**

- (1) Tên cơ quan được giao nhiệm vụ tổ chức bán tài sản công.
- (2) Mã số của cuộc bán niêm yết do cơ quan được giao nhiệm vụ tổ chức bán tài sản công xác định và thực hiện niêm yết, thông báo công khai theo quy định tại khoản 2 Điều 3 Thông tư này.

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**BIÊN BẢN XÁC ĐỊNH NGƯỜI ĐƯỢC QUYỀN MUA TÀI SẢN**  
**THEO HÌNH THỨC NIÊM YẾT GIÁ**  
(Trường hợp có 01 người đăng ký mua tài sản)

Hôm nay, vào hồi ..... giờ..... phút ngày..... tháng..... năm....., tại .....  
.....<sup>(1)</sup> tổ chức lựa chọn người được quyền mua tài sản.

- Tài sản bán: .....
- Giá bán tài sản: .....
- Mã số của cuộc bán niêm yết<sup>(2)</sup>: .....

**I. Thành phần tham dự:**

1. Đại diện cơ quan được giao nhiệm vụ tổ chức bán tài sản công:

- Ông/bà: ....., chức vụ: .....
- Ông/bà: ....., chức vụ: .....

2. Người đăng ký mua tài sản duy nhất (Họ và tên, số CMND/CCCD/CC/Hộ chiếu còn trong thời hạn sử dụng, tên tổ chức, địa chỉ liên hệ, số điện thoại liên hệ): .....

**II. Quá trình niêm yết, đăng tải thông tin tài sản**

Trong thời gian từ ngày... tháng... năm .... đến ngày... tháng... năm .....,  
.....<sup>(1)</sup> đã thực hiện thông tin niêm yết và đăng tải thông tin tài sản trên Trang thông tin điện tử về tài sản công tại địa chỉ <https://taisancong.vn> cùng với việc niêm yết tại trụ sở cơ quan. Đến ngày ... tháng... năm .... đã hết thời hạn niêm yết và thông báo giá. ....<sup>(1)</sup> nhận được một Phiếu đăng ký mua tài sản duy nhất của .....<sup>(3)</sup>

**III. Kết quả:**

Người được quyền mua tài sản là:

- Tổ chức/cá nhân: .....

Đại diện bởi: ....., chức vụ.....

- Quyết định thành lập/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh/CMND/CCCD /Hộ chiếu còn trong thời hạn sử dụng số: ..... ngày.....

- Địa chỉ .....

Biên bản được lập thành .... bản có giá trị pháp lý như nhau, các bên cùng thống nhất ký tên, mỗi cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân tham gia ký tên tại Biên bản này giữ 01 biên bản./.

**NGƯỜI ĐƯỢC QUYỀN MUA TÀI SẢN**

(Ký, ghi rõ họ, tên)

**ĐẠI DIỆN CƠ QUAN ĐƯỢC GIAO  
NHIỆM VỤ TỔ CHỨC BÁN TÀI SẢN  
CÔNG**

(Ký, ghi rõ họ, tên và đóng dấu)

**Ghi chú:**

(1) Tên cơ quan được giao nhiệm vụ tổ chức bán tài sản công.

- (2) Mã số của cuộc bán niêm yết do cơ quan được giao nhiệm vụ tổ chức bán tài sản công xác định và thực hiện niêm yết, thông báo công khai theo quy định tại khoản 2 Điều 3 Thông tư này.
- (3) Tên của tổ chức/cá nhân đăng ký mua tài sản.

Bộ, tỉnh: .....

Cơ quan quản lý cấp trên: .....

Cơ quan, tổ chức, đơn vị sử dụng tài sản: .....

Mã đơn vị: .....

Loại hình đơn vị: .....

**CÔNG KHAI VIỆC HÌNH THÀNH TÀI SẢN CÔNG TẠI CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC, ĐƠN VỊ  
NĂM...**

| Stt | Tên tài sản                                   | Đơn vị<br>tính | Số<br>lượng | Nhân<br>hiệu | Nguyên giá<br>(mua/thuê/<br>nhận điều chuyển)<br>(Nghìn đồng) | Hình thức mua<br>sắm/thuê/<br>nhận điều chuyển | Nhà cung cấp<br>(người bán)/Cơ<br>quan điều<br>chuyển | Giá trị các khoản hoa<br>hồng, chiết khấu, khuyến<br>mãi thu được khi thực<br>hiện mua sắm (nếu có)<br>(Nghìn đồng) | Ghi chú |
|-----|-----------------------------------------------|----------------|-------------|--------------|---------------------------------------------------------------|------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | 2                                             | 3              | 4           | 5            | 6                                                             | 7                                              | 8                                                     | 9                                                                                                                   | 10      |
| 1   | Dầu tư xây dựng, mua sắm                      |                |             |              |                                                               |                                                |                                                       |                                                                                                                     |         |
| 1   | Trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự<br>nghiệp |                |             |              |                                                               |                                                |                                                       |                                                                                                                     |         |
| 1.1 | Đất                                           |                |             |              |                                                               |                                                |                                                       |                                                                                                                     |         |
| 1.2 | Nhà                                           |                |             |              |                                                               |                                                |                                                       |                                                                                                                     |         |
| 1.3 | Vật kiến trúc, công trình xây dựng khác       |                |             |              |                                                               |                                                |                                                       |                                                                                                                     |         |
| 2   | Xe ô tô                                       |                |             |              |                                                               |                                                |                                                       |                                                                                                                     |         |
| 2.1 | Xe ô tô phục vụ công tác các chức danh        |                |             |              |                                                               |                                                |                                                       |                                                                                                                     |         |
| 2.2 | Xe ô tô phục vụ công tác chung                |                |             |              |                                                               |                                                |                                                       |                                                                                                                     |         |
| 2.3 | Xe ô tô chuyên dùng                           |                |             |              |                                                               |                                                |                                                       |                                                                                                                     |         |
| 2.4 | Xe ô tô phục vụ lễ tân nhà nước               |                |             |              |                                                               |                                                |                                                       |                                                                                                                     |         |
| 3   | Phương tiện vận tải khác (ngoài xe ô<br>tô)   |                |             |              |                                                               |                                                |                                                       |                                                                                                                     |         |
| 4   | Máy móc, thiết bị                             |                |             |              |                                                               |                                                |                                                       |                                                                                                                     |         |
| 4.1 | Máy móc, thiết bị phục vụ chức danh           |                |             |              |                                                               |                                                |                                                       |                                                                                                                     |         |
| 4.2 | Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động<br>chung  |                |             |              |                                                               |                                                |                                                       |                                                                                                                     |         |
| 4.3 | Máy móc, thiết bị chuyên dùng                 |                |             |              |                                                               |                                                |                                                       |                                                                                                                     |         |
| 5   | Cây lâu năm, súc vật làm việc và/hoặc         |                |             |              |                                                               |                                                |                                                       |                                                                                                                     |         |

| Stt | Tên tài sản                                                  | Đơn vị<br>tính | Số<br>lượng | Nhãn<br>hiệu | Nguyên giá<br>(mua/thuê/<br>nhận điều chuyển)<br>(Nghìn đồng) | Hình thức mua<br>sắm/thuê/<br>nhận điều chuyển | Nhà cung cấp<br>(người bán)/Cơ<br>quan điều<br>chuyển | Giá trị các khoản hoa<br>hồng, chiết khấu, khuyến<br>mãi thu được khi thực<br>hiện mua sắm (nếu có)<br>(Nghìn đồng) | Ghi chú |
|-----|--------------------------------------------------------------|----------------|-------------|--------------|---------------------------------------------------------------|------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|     | cho sản phẩm                                                 |                |             |              |                                                               |                                                |                                                       |                                                                                                                     |         |
| 6   | Tài sản cố định đặc thù                                      |                |             |              |                                                               |                                                |                                                       |                                                                                                                     |         |
| 7   | Tài sản cố định hữu hình khác                                |                |             |              |                                                               |                                                |                                                       |                                                                                                                     |         |
| 8   | Tài sản cố định vô hình (ngoài giá trị<br>quyền sử dụng đất) |                |             |              |                                                               |                                                |                                                       |                                                                                                                     |         |
| II  | Tài sản giao mới                                             |                |             |              |                                                               |                                                |                                                       |                                                                                                                     |         |
| III | Tài sản đi thuê                                              |                |             |              |                                                               |                                                |                                                       |                                                                                                                     |         |
| IV  | Tài sản nhận điều chuyển                                     |                |             |              |                                                               |                                                |                                                       |                                                                                                                     |         |

**NGƯỜI LẬP BIỂU**  
(Ký, họ tên)

Ngày tháng năm  
**THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN**  
(Ký, họ tên và đóng dấu)

**Ghi chú:**

- Mã đơn vị là Mã đơn vị đăng ký tài sản của các đơn vị có tài sản công phải kê khai vào Phần mềm Quản lý tài sản công.
- Thời điểm được xác định là đã hoàn thành việc mua sắm tài sản là thời điểm hoàn thành việc chuyển giao tài sản, thanh toán và thanh lý hợp đồng mua sắm tài sản.
- Cột số 7: Ghi rõ hình thức mua sắm/thuê/nhận điều chuyển: Đấu thầu, chỉ định thầu, chào hàng cạnh tranh, mua sắm trực tiếp, điều chuyển.

Bộ, tỉnh: .....  
 Cơ quan quản lý cấp trên: .....  
 Cơ quan, tổ chức, đơn vị sử dụng tài sản: .....  
 Mã đơn vị: .....  
 Loại hình đơn vị: .....

### CÔNG KHAI TÌNH HÌNH SỬ DỤNG TÀI SẢN CÔNG TẠI CƠ QUAN, TỔ CHỨC, ĐƠN VỊ NĂM...

DVT cho: Số lượng là: Cái, khuôn viên; Diện tích là: m<sup>2</sup>; Nguyên giá/Giá trị còn lại là: Nghìn đồng.

| STT | Danh mục tài sản                           | Số lượng | Diện tích | Nguyên giá | Giá trị còn lại | Hiện trạng sử dụng         |                                  |                         |                          | Ghi chú |
|-----|--------------------------------------------|----------|-----------|------------|-----------------|----------------------------|----------------------------------|-------------------------|--------------------------|---------|
|     |                                            |          |           |            |                 | Đang sử dụng đúng mục đích | Đang sử dụng không đúng mục đích | Bỏ trống/ không sử dụng | Hỏng, không sử dụng được |         |
| 1   | 2                                          | 3        | 4         | 5          | 6               | 7                          | 8                                | 9                       | 10                       | 11      |
| 1   | Trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp |          |           |            |                 |                            |                                  |                         |                          |         |
| 1.1 | Đất                                        |          |           |            |                 |                            |                                  |                         |                          |         |
| 1.2 | Nhà                                        |          |           |            |                 |                            |                                  |                         |                          |         |
| 1.3 | Vật kiến trúc, công trình xây dựng khác    |          |           |            |                 |                            |                                  |                         |                          |         |
| 2   | Xe ô tô                                    |          |           |            |                 |                            |                                  |                         |                          |         |
| 2.1 | Xe ô tô phục vụ công tác các chức danh     |          |           |            |                 |                            |                                  |                         |                          |         |
| 2.2 | Xe ô tô phục vụ công tác chung             |          |           |            |                 |                            |                                  |                         |                          |         |
| 2.3 | Xe ô tô chuyên dùng                        |          |           |            |                 |                            |                                  |                         |                          |         |
| 2.4 | Xe ô tô phục vụ lễ tân nhà nước            |          |           |            |                 |                            |                                  |                         |                          |         |
| 3   | Phương tiện vận tải khác (ngoài xe ô tô)   |          |           |            |                 |                            |                                  |                         |                          |         |
| 4   | Máy móc, thiết bị                          |          |           |            |                 |                            |                                  |                         |                          |         |
| 4.1 | Máy móc, thiết bị phục vụ chức danh        |          |           |            |                 |                            |                                  |                         |                          |         |

| STT | Danh mục tài sản                                          | Số lượng | Diện tích | Nguyên giá | Giá trị còn lại | Hiện trạng sử dụng         |                                  |                         |                          | Ghi chú |
|-----|-----------------------------------------------------------|----------|-----------|------------|-----------------|----------------------------|----------------------------------|-------------------------|--------------------------|---------|
|     |                                                           |          |           |            |                 | Đang sử dụng đúng mục đích | Đang sử dụng không đúng mục đích | Bỏ trống/ không sử dụng | Hỏng, không sử dụng được |         |
| 4.2 | Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung                 |          |           |            |                 |                            |                                  |                         |                          |         |
| 4.3 | Máy móc, thiết bị chuyên dùng                             |          |           |            |                 |                            |                                  |                         |                          |         |
| 5   | Cây lâu năm, súc vật làm việc và/hoặc cho sản phẩm        |          |           |            |                 |                            |                                  |                         |                          |         |
| 6   | Tài sản cố định đặc thù                                   |          |           |            |                 |                            |                                  |                         |                          |         |
| 7   | Tài sản cố định hữu hình khác                             |          |           |            |                 |                            |                                  |                         |                          |         |
| 8   | Tài sản cố định vô hình (ngoài giá trị quyền sử dụng đất) |          |           |            |                 |                            |                                  |                         |                          |         |
|     | Tổng số                                                   |          |           |            |                 |                            |                                  |                         |                          |         |

NGƯỜI LẬP BIỂU  
(Ký, họ tên)

Ngày tháng năm  
THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN  
(Ký, họ tên và đóng dấu)

**Ghi chú:**

- Mã đơn vị là Mã đơn vị đăng ký tài sản của các đơn vị có tài sản công phải kê khai vào Phần mềm Quản lý tài sản công.
- Cột 4: Với tài sản là nhà: Trường hợp không có thông tin về diện tích sàn sử dụng thì báo cáo theo diện tích sàn xây dựng.
- Cột 2: Với tài sản là xe ô tô: Ghi theo nhãn hiệu và biển kiểm soát (Ví dụ: Toyota Camry 10A-9999).
- Cột 7, 8, 9, 10: Hiện trạng sử dụng theo diện tích (m<sup>2</sup>) đối với tài sản là đất, nhà, đảm bảo diện tích cột (7) + (8) + (9) + (10) = (4); theo số lượng (cái, hệ thống) đối với tài sản còn lại.

Bộ, tỉnh: .....  
 Cơ quan quản lý cấp trên: .....  
 Cơ quan, tổ chức, đơn vị sử dụng tài sản: .....  
 Mã đơn vị: .....  
 Loại hình đơn vị: .....

**CÔNG KHAI TÌNH HÌNH XỬ LÝ TÀI SẢN CÔNG TẠI CƠ QUAN, TỔ CHỨC, ĐƠN VỊ  
 NĂM .....**

*DVT cho: Số lượng là: Cái, khuôn viên; Diện tích là: m<sup>2</sup>; Nguyên giá/Giá trị còn lại/Số tiền/Chi phí là: Nghìn đồng.*

| STT | Danh mục tài sản trong kỳ báo cáo được xử lý | Giá trị theo sổ sách kế toán |            |                 | Hình thức xử lý theo Quyết định của cấp có thẩm quyền |             |     |          |          |                                            |             |            | Kết quả xử lý đến thời điểm báo cáo | Số tiền thu được từ xử lý tài sản (Nghìn đồng) | Chi phí xử lý tài sản (Nghìn đồng) | Ghi chú |
|-----|----------------------------------------------|------------------------------|------------|-----------------|-------------------------------------------------------|-------------|-----|----------|----------|--------------------------------------------|-------------|------------|-------------------------------------|------------------------------------------------|------------------------------------|---------|
|     |                                              | Nguyên giá                   |            | Giá trị còn lại | Thu hồi                                               | Điều chuyển | Bán | Thanh lý | Tiền hủy | Xử lý trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại | Chuyển giao | Xử lý khác |                                     |                                                |                                    |         |
|     |                                              | Nguồn ngân sách              | Nguồn khác |                 |                                                       |             |     |          |          |                                            |             |            |                                     |                                                |                                    |         |
| 1   | 2                                            | 3                            | 4          | 5               | 6                                                     | 7           | 8   | 9        | 10       | 11                                         | 12          | 13         | 14                                  | 15                                             | 16                                 | 17      |
| 1   | Trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp   |                              |            |                 |                                                       |             |     |          |          |                                            |             |            |                                     |                                                |                                    |         |
| 1.1 | Dất                                          |                              |            |                 |                                                       |             |     |          |          |                                            |             |            |                                     |                                                |                                    |         |
|     | ...                                          |                              |            |                 |                                                       |             |     |          |          |                                            |             |            |                                     |                                                |                                    |         |
| 1.2 | Nhà                                          |                              |            |                 |                                                       |             |     |          |          |                                            |             |            |                                     |                                                |                                    |         |
|     | ...                                          |                              |            |                 |                                                       |             |     |          |          |                                            |             |            |                                     |                                                |                                    |         |
| 1.3 | Vật kiến trúc, Công trình xây dựng khác      |                              |            |                 |                                                       |             |     |          |          |                                            |             |            |                                     |                                                |                                    |         |
|     | ...                                          |                              |            |                 |                                                       |             |     |          |          |                                            |             |            |                                     |                                                |                                    |         |
| 2   | Xe ô tô                                      |                              |            |                 |                                                       |             |     |          |          |                                            |             |            |                                     |                                                |                                    |         |
| 2.1 | Xe ô tô phục vụ công tác các chức danh       |                              |            |                 |                                                       |             |     |          |          |                                            |             |            |                                     |                                                |                                    |         |
|     | ...                                          |                              |            |                 |                                                       |             |     |          |          |                                            |             |            |                                     |                                                |                                    |         |
| 2.2 | Xe ô tô phục vụ công tác chung               |                              |            |                 |                                                       |             |     |          |          |                                            |             |            |                                     |                                                |                                    |         |
|     | ...                                          |                              |            |                 |                                                       |             |     |          |          |                                            |             |            |                                     |                                                |                                    |         |
| 2.3 | Xe ô tô chuyên dùng                          |                              |            |                 |                                                       |             |     |          |          |                                            |             |            |                                     |                                                |                                    |         |
|     | ...                                          |                              |            |                 |                                                       |             |     |          |          |                                            |             |            |                                     |                                                |                                    |         |
| 2.4 | Xe ô tô phục vụ lễ tân nhà nước              |                              |            |                 |                                                       |             |     |          |          |                                            |             |            |                                     |                                                |                                    |         |
|     | ...                                          |                              |            |                 |                                                       |             |     |          |          |                                            |             |            |                                     |                                                |                                    |         |
| 3   | Phương tiện vận tải khác (ngoài xe ô tô)     |                              |            |                 |                                                       |             |     |          |          |                                            |             |            |                                     |                                                |                                    |         |
|     | ...                                          |                              |            |                 |                                                       |             |     |          |          |                                            |             |            |                                     |                                                |                                    |         |
| 4   | Máy móc, thiết bị                            |                              |            |                 |                                                       |             |     |          |          |                                            |             |            |                                     |                                                |                                    |         |
| 4.1 | Máy móc, thiết bị phục vụ chức danh          |                              |            |                 |                                                       |             |     |          |          |                                            |             |            |                                     |                                                |                                    |         |

| STT | Danh mục tài sản trong kỳ báo cáo được xử lý              | Giá trị theo sổ sách kế toán |            |                 | Hình thức xử lý theo Quyết định của cấp có thẩm quyền |             |     |          |          |                                            |             |            | Kết quả xử lý đến thời điểm báo cáo | Số tiền thu được từ xử lý tài sản (Nghìn đồng) | Chi phí xử lý tài sản (Nghìn đồng) | Ghi chú |
|-----|-----------------------------------------------------------|------------------------------|------------|-----------------|-------------------------------------------------------|-------------|-----|----------|----------|--------------------------------------------|-------------|------------|-------------------------------------|------------------------------------------------|------------------------------------|---------|
|     |                                                           | Nguyên giá                   |            | Giá trị còn lại | Thu hồi                                               | Điều chuyển | Bán | Thanh lý | Tiêu hủy | Xử lý trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại | Chuyển giao | Xử lý khác |                                     |                                                |                                    |         |
|     |                                                           | Nguồn ngân sách              | Nguồn khác |                 |                                                       |             |     |          |          |                                            |             |            |                                     |                                                |                                    |         |
|     | ....                                                      |                              |            |                 |                                                       |             |     |          |          |                                            |             |            |                                     |                                                |                                    |         |
| 4.2 | Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung                 |                              |            |                 |                                                       |             |     |          |          |                                            |             |            |                                     |                                                |                                    |         |
|     | ....                                                      |                              |            |                 |                                                       |             |     |          |          |                                            |             |            |                                     |                                                |                                    |         |
| 4.3 | Máy móc, thiết bị chuyên dùng                             |                              |            |                 |                                                       |             |     |          |          |                                            |             |            |                                     |                                                |                                    |         |
|     | ....                                                      |                              |            |                 |                                                       |             |     |          |          |                                            |             |            |                                     |                                                |                                    |         |
| 5   | Cây lâu năm, súc vật làm việc và/hoặc cho sản phẩm        |                              |            |                 |                                                       |             |     |          |          |                                            |             |            |                                     |                                                |                                    |         |
|     | ....                                                      |                              |            |                 |                                                       |             |     |          |          |                                            |             |            |                                     |                                                |                                    |         |
| 6   | Tài sản cố định đặc thù                                   |                              |            |                 |                                                       |             |     |          |          |                                            |             |            |                                     |                                                |                                    |         |
|     | ....                                                      |                              |            |                 |                                                       |             |     |          |          |                                            |             |            |                                     |                                                |                                    |         |
| 7   | Tài sản cố định hữu hình khác                             |                              |            |                 |                                                       |             |     |          |          |                                            |             |            |                                     |                                                |                                    |         |
|     | ....                                                      |                              |            |                 |                                                       |             |     |          |          |                                            |             |            |                                     |                                                |                                    |         |
| 8   | Tài sản cố định vô hình (ngoài giá trị quyền sử dụng đất) |                              |            |                 |                                                       |             |     |          |          |                                            |             |            |                                     |                                                |                                    |         |
|     | ....                                                      |                              |            |                 |                                                       |             |     |          |          |                                            |             |            |                                     |                                                |                                    |         |

**NGƯỜI LẬP BIỂU**  
(Ký, họ tên)

Ngày tháng năm  
**THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN**  
(Ký, họ tên và đóng dấu)

**Ghi chú:**

- Mã đơn vị là Mã đơn vị đăng ký tài sản của các đơn vị có tài sản công phải kê khai vào Phần mềm Quản lý tài sản công.
- Cột 2: Phần 2 Xe ô tô: Ghi theo nhãn hiệu và biển kiểm soát (Ví dụ: Toyota Camry 10A-9999).
- Cột 14: Ghi rõ đã thực hiện hay chưa, trường hợp đã bán thì ghi rõ hình thức bán (đấu giá, niêm yết, chỉ định), trường hợp đã thanh lý thì ghi rõ hình thức thanh lý (phá dỡ, hủy bỏ, bán đấu giá, bán niêm yết, bán chỉ định).
- Cột 15: Số tiền thu được từ xử lý tài sản trong trường hợp bán, thanh lý theo hình thức bán đấu giá mà giá người mua trả theo lô, trọn gói gồm nhiều tài sản thì phân bổ số tiền thu được đối với từng tài sản theo tỷ lệ nguyên giá của tài sản trên tổng nguyên giá của các tài sản bán, thanh lý.
- Cột 16: Chi phí xử lý tài sản trọn gói/theo lô thì thực hiện phân bổ chi phí cho từng tài sản theo tỷ lệ nguyên giá của tài sản trên tổng nguyên giá của các tài sản bán, thanh lý.

Bộ, tỉnh: .....  
 Cơ quan quản lý cấp trên: .....  
 Cơ quan, tổ chức, đơn vị sử dụng tài sản: .....  
 Mã đơn vị: .....  
 Loại hình đơn vị: .....

**CÔNG KHAI TÌNH HÌNH KHAI THÁC TÀI SẢN CÔNG TẠY CƠ QUAN, TỔ CHỨC, ĐƠN VỊ  
 NĂM .....**

*DVT cho: Số lượng là: Cái, khuôn viên; Diện tích là: m<sup>2</sup>; Nguyên giá/Giá trị còn lại/Số tiền/Chi phí là: Nghìn đồng.*

| Stt | Tên tài sản                                | Số lượng | Diện tích | Nguyên giá | Giá trị còn lại | Khai thác |           | Kinh doanh |           | Cho thuê  |           | Liên doanh, liên kết |           | Số tiền thu được trong năm | Chi phí | Số tiền nộp ngân sách nhà nước | Số tiền giữ lại |
|-----|--------------------------------------------|----------|-----------|------------|-----------------|-----------|-----------|------------|-----------|-----------|-----------|----------------------|-----------|----------------------------|---------|--------------------------------|-----------------|
|     |                                            |          |           |            |                 | Diện tích | Hình thức | Diện tích  | Hình thức | Diện tích | Hình thức | Diện tích            | Hình thức |                            |         |                                |                 |
| 1   | 2                                          | 3        | 4         | 5          | 6               | 7         | 8         | 9          | 10        | 11        | 12        | 13                   | 14        | 15                         | 16      | 17                             | 18              |
| 1   | Trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp |          |           |            |                 |           |           |            |           |           |           |                      |           |                            |         |                                |                 |
| 1.1 | Đất                                        |          |           |            |                 |           |           |            |           |           |           |                      |           |                            |         |                                |                 |
| ... | ...                                        |          |           |            |                 |           |           |            |           |           |           |                      |           |                            |         |                                |                 |
| 1.2 | Nhà                                        |          |           |            |                 |           |           |            |           |           |           |                      |           |                            |         |                                |                 |
| ... | ...                                        |          |           |            |                 |           |           |            |           |           |           |                      |           |                            |         |                                |                 |
| 1.3 | Vật kiến trúc, Công trình xây dựng khác    |          |           |            |                 |           |           |            |           |           |           |                      |           |                            |         |                                |                 |
| ... | ...                                        |          |           |            |                 |           |           |            |           |           |           |                      |           |                            |         |                                |                 |
| 2   | Xe ô tô                                    |          |           |            |                 |           |           |            |           |           |           |                      |           |                            |         |                                |                 |
| 2.1 | Xe ô tô phục vụ công tác các chức danh     |          |           |            |                 |           |           |            |           |           |           |                      |           |                            |         |                                |                 |
| ... | ...                                        |          |           |            |                 |           |           |            |           |           |           |                      |           |                            |         |                                |                 |
| 2.2 | Xe ô tô phục vụ công tác chung             |          |           |            |                 |           |           |            |           |           |           |                      |           |                            |         |                                |                 |
| ... | ...                                        |          |           |            |                 |           |           |            |           |           |           |                      |           |                            |         |                                |                 |
| 2.3 | Xe ô tô chuyên dùng                        |          |           |            |                 |           |           |            |           |           |           |                      |           |                            |         |                                |                 |
| ... | ...                                        |          |           |            |                 |           |           |            |           |           |           |                      |           |                            |         |                                |                 |
| 2.4 | Xe ô tô phục vụ lễ tân nhà nước            |          |           |            |                 |           |           |            |           |           |           |                      |           |                            |         |                                |                 |
| ... | ...                                        |          |           |            |                 |           |           |            |           |           |           |                      |           |                            |         |                                |                 |
| 3   | Phương tiện vận tải khác (ngoài xe ô tô)   |          |           |            |                 |           |           |            |           |           |           |                      |           |                            |         |                                |                 |
| ... | ...                                        |          |           |            |                 |           |           |            |           |           |           |                      |           |                            |         |                                |                 |
| 4   | Máy móc, thiết bị                          |          |           |            |                 |           |           |            |           |           |           |                      |           |                            |         |                                |                 |
| 3.1 | Máy móc, thiết bị phục vụ chức danh        |          |           |            |                 |           |           |            |           |           |           |                      |           |                            |         |                                |                 |
| ... | ...                                        |          |           |            |                 |           |           |            |           |           |           |                      |           |                            |         |                                |                 |
| 3.2 | Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung  |          |           |            |                 |           |           |            |           |           |           |                      |           |                            |         |                                |                 |
| ... | ...                                        |          |           |            |                 |           |           |            |           |           |           |                      |           |                            |         |                                |                 |

| Stt | Tên tài sản                                               | Số lượng | Diện tích | Nguyên giá | Giá trị còn lại | Khai thác |           | Kinh doanh |           | Cho thuê  |           | Liên doanh, liên kết |           | Số tiền thu được trong năm | Chi phí | Số tiền nộp ngân sách nhà nước | Số tiền giữ lại |
|-----|-----------------------------------------------------------|----------|-----------|------------|-----------------|-----------|-----------|------------|-----------|-----------|-----------|----------------------|-----------|----------------------------|---------|--------------------------------|-----------------|
|     |                                                           |          |           |            |                 | Diện tích | Hình thức | Diện tích  | Hình thức | Diện tích | Hình thức | Diện tích            | Hình thức |                            |         |                                |                 |
| 3.3 | Máy móc, thiết bị chuyên dùng                             |          |           |            |                 |           |           |            |           |           |           |                      |           |                            |         |                                |                 |
| 4   | Cây lâu năm, súc vật làm việc và/hoặc cho sản phẩm        |          |           |            |                 |           |           |            |           |           |           |                      |           |                            |         |                                |                 |
| 5   | Tài sản cố định đặc thù                                   |          |           |            |                 |           |           |            |           |           |           |                      |           |                            |         |                                |                 |
| 6   | Tài sản cố định hữu hình khác                             |          |           |            |                 |           |           |            |           |           |           |                      |           |                            |         |                                |                 |
| 7   | Tài sản cố định vô hình (ngoài giá trị quyền sử dụng đất) |          |           |            |                 |           |           |            |           |           |           |                      |           |                            |         |                                |                 |

**NGƯỜI LẬP BIỂU**  
(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày tháng năm  
**THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC, ĐƠN VỊ**  
(Ký, đóng dấu và ghi rõ họ, tên)

**Ghi chú:**

- Mã đơn vị là Mã đơn vị đăng ký tài sản của các đơn vị có tài sản công phải kê khai vào Phần mềm Quản lý tài sản công.
- Cột 2: Phần II Xe ô tô: Ghi theo nhãn hiệu và biển kiểm soát (Ví dụ: Toyota Camry 10A-9999).
- Cột 4, 7, 9, 11, 13: Ghi chỉ tiêu diện tích đối với tài sản là đất, nhà; ghi chỉ tiêu số lượng đối với tài sản là xe ô tô, tài sản cố định khác.
- Cột 14: Ghi rõ hình thức liên doanh, liên kết theo quy định Nghị định số 186/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ.
- Căn cứ vào các hình thức khai thác tài sản công thực tế theo quy định của pháp luật, cơ quan, tổ chức, đơn vị bổ sung các cột chỉ tiêu công khai về các hình thức khai thác khác cho phù hợp.
- Cột 15: Số tiền thu được từ xử lý tài sản trong trường hợp bán, thanh lý theo hình thức bán đấu giá mà giá người mua trả theo lô, trọn gói gồm nhiều tài sản thì phân bổ số tiền thu được đối với từng tài sản theo tỷ lệ nguyên giá của tài sản trên tổng nguyên giá của các tài sản bán, thanh lý.
- Cột 16: Chi phí xử lý tài sản trọn gói/theo lô thì thực hiện phân bổ chi phí cho từng tài sản theo tỷ lệ nguyên giá của tài sản trên tổng nguyên giá của các tài sản bán, thanh lý.

Bộ, tỉnh:.....

Mẫu số 05a-CK/TSC

Mã đơn vị:.....

**CÔNG KHAI VIỆC HÌNH THÀNH TÀI SẢN CÔNG TẠI CƠ QUAN, TỔ CHỨC, ĐƠN VỊ  
NĂM ...**

*DVT cho: Số lượng là: Cái, khuôn viên; Diện tích là: m<sup>2</sup>; Nguyên giá là: Nghìn đồng.*

| STT | TÀI SẢN                                                   | ĐẦU TƯ XÂY DỰNG/ MUA SẴM |           |            | TIẾP NHẬN GIAO, ĐIỀU CHUYỂN |           |            | THUÊ     |           |            |
|-----|-----------------------------------------------------------|--------------------------|-----------|------------|-----------------------------|-----------|------------|----------|-----------|------------|
|     |                                                           | Số lượng                 | Diện tích | Nguyên giá | Số lượng                    | Diện tích | Nguyên giá | Số lượng | Diện tích | Nguyên giá |
| 1   | 2                                                         | 3                        | 4         | 5          | 6                           | 7         | 8          | 9        | 10        | 11         |
| 1   | Đơn vị A                                                  |                          |           |            |                             |           |            |          |           |            |
| 1   | Trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp                |                          |           |            |                             |           |            |          |           |            |
| 1.1 | Đất                                                       |                          |           |            |                             |           |            |          |           |            |
| 1.2 | Nhà                                                       |                          |           |            |                             |           |            |          |           |            |
| 1.3 | Vật kiến trúc, công trình xây dựng khác                   |                          |           |            |                             |           |            |          |           |            |
| 2   | Xe ô tô                                                   |                          |           |            |                             |           |            |          |           |            |
| 3   | Phương tiện vận tải khác (ngoài xe ô tô)                  |                          |           |            |                             |           |            |          |           |            |
| 4   | Máy móc, thiết bị                                         |                          |           |            |                             |           |            |          |           |            |
| 5   | Cây lâu năm, súc vật làm việc và/hoặc cho sản phẩm        |                          |           |            |                             |           |            |          |           |            |
| 6   | Tài sản cố định đặc thù                                   |                          |           |            |                             |           |            |          |           |            |
| 7   | Tài sản cố định hữu hình khác                             |                          |           |            |                             |           |            |          |           |            |
| 8   | Tài sản cố định vô hình (ngoài giá trị quyền sử dụng đất) |                          |           |            |                             |           |            |          |           |            |
| 11  | Đơn vị B                                                  |                          |           |            |                             |           |            |          |           |            |
|     | ...                                                       |                          |           |            |                             |           |            |          |           |            |
|     | <b>Tổng cộng</b>                                          |                          |           |            |                             |           |            |          |           |            |

**NGƯỜI LẬP BIỂU**  
(Ký và ghi rõ họ tên)

....., ngày.....tháng.....năm .....  
**BỘ TRƯỞNG/CHỦ TỊCH UBND CẤP TỈNH**  
(Ký, họ tên và đóng dấu)

**Ghi chú:**

- Mã đơn vị là Mã đơn vị đăng ký tài sản của các đơn vị có tài sản công phải kê khai vào Phần mềm Quản lý tài sản công.

Bộ, tỉnh:.....

Mẫu số 05b-CK/TSC

Mã đơn vị:.....

**CÔNG KHAI TÌNH HÌNH SỬ DỤNG TÀI SẢN CÔNG TẠI CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC, ĐƠN VỊ  
NĂM...**

*ĐVT cho: Số lượng là: Cái, khuôn viên; Diện tích là: m<sup>2</sup>; Nguyên giá/Giá trị còn lại là: Nghìn đồng.*

| STT       | TÀI SẢN                                                   | TỔNG CỘNG |           | Hiện trạng sử dụng         |                                  |                         |                          | Ghi chú |
|-----------|-----------------------------------------------------------|-----------|-----------|----------------------------|----------------------------------|-------------------------|--------------------------|---------|
|           |                                                           | SỐ LƯỢNG  | DIỆN TÍCH | Đang sử dụng đúng mục đích | Đang sử dụng không đúng mục đích | Bỏ trống/ không sử dụng | Hỏng, không sử dụng được |         |
| 1         | 2                                                         | 3         | 4         | 5                          | 6                                | 7                       | 8                        | 9       |
| <b>I</b>  | <b>Đơn vị A</b>                                           |           |           |                            |                                  |                         |                          |         |
| 1         | Trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp                |           |           |                            |                                  |                         |                          |         |
| 1.1       | Đất                                                       |           |           |                            |                                  |                         |                          |         |
| 1.2       | Nhà                                                       |           |           |                            |                                  |                         |                          |         |
| 1.3       | Vật kiến trúc, công trình xây dựng khác                   |           |           |                            |                                  |                         |                          |         |
| 2         | Xe ô tô                                                   |           |           |                            |                                  |                         |                          |         |
| 3         | Phương tiện vận tải khác (ngoài xe ô tô)                  |           |           |                            |                                  |                         |                          |         |
| 4         | Máy móc, thiết bị                                         |           |           |                            |                                  |                         |                          |         |
| 5         | Cây lâu năm, súc vật làm việc và/hoặc cho sản phẩm        |           |           |                            |                                  |                         |                          |         |
| 6         | Tài sản cố định đặc thù                                   |           |           |                            |                                  |                         |                          |         |
| 7         | Tài sản cố định hữu hình khác                             |           |           |                            |                                  |                         |                          |         |
| 8         | Tài sản cố định vô hình (ngoài giá trị quyền sử dụng đất) |           |           |                            |                                  |                         |                          |         |
| <b>II</b> | <b>Đơn vị B</b>                                           |           |           |                            |                                  |                         |                          |         |
|           | ....                                                      |           |           |                            |                                  |                         |                          |         |
|           | <b>Tổng cộng</b>                                          |           |           |                            |                                  |                         |                          |         |

....., ngày.....tháng.....năm .....

**BỘ TRƯỞNG/CHỦ TỊCH UBND CẤP TỈNH**

*(Ký, họ tên và đóng dấu)*

**Ghi chú:**

- Mã đơn vị là Mã đơn vị đăng ký tài sản của các đơn vị có tài sản công phải kê khai vào Phần mềm Quản lý tài sản công.
- Cột 5, 6, 7, 8: Ghi hiện trạng sử dụng theo diện tích (m<sup>2</sup>) đối với tài sản là đất, nhà; ghi hiện trạng sử dụng theo số lượng (cái) đối với tài sản là xe ô tô, tài sản cố định khác.

Bộ, tỉnh:.....  
Mã đơn vị:.....

Mẫu số 05c-CK/TSC

# **CÔNG KHAI TÌNH HÌNH XỬ LÝ TÀI SẢN CÔNG TẠI CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC, ĐƠN VỊ NĂM ....**

*DVT cho: Số lượng là: Cái, khuôn viên; Diện tích là: m<sup>2</sup>; Nguyên giá/Giá trị còn lại là: Nghìn đồng.*

| STT | Danh mục tài sản trong hệ báo cáo được kê kê              | Thu hồi  |           |            |                 | Đầu chuyển |           |            |                 | Rào      |           |            |                 | Thanh lý |           |            |                 | Tiêu hủy |           |            |                 | Xử lý trong trường hợp bị mất, bị hỏng hỏng |           |            |                 | Chuyển giao |           |            |                 | Ghi chú |
|-----|-----------------------------------------------------------|----------|-----------|------------|-----------------|------------|-----------|------------|-----------------|----------|-----------|------------|-----------------|----------|-----------|------------|-----------------|----------|-----------|------------|-----------------|---------------------------------------------|-----------|------------|-----------------|-------------|-----------|------------|-----------------|---------|
|     |                                                           | Số lượng | Diện tích | Nguyên giá | Giá trị còn lại | Số lượng   | Diện tích | Nguyên giá | Giá trị còn lại | Số lượng | Diện tích | Nguyên giá | Giá trị còn lại | Số lượng | Diện tích | Nguyên giá | Giá trị còn lại | Số lượng | Diện tích | Nguyên giá | Giá trị còn lại | Số lượng                                    | Diện tích | Nguyên giá | Giá trị còn lại | Số lượng    | Diện tích | Nguyên giá | Giá trị còn lại |         |
| 1   | 2                                                         | 3        | 4         | 5          | 6               | 7          | 8         | 9          | 10              | 11       | 12        | 13         | 14              | 15       | 16        | 17         | 18              | 19       | 20        | 21         | 22              | 23                                          | 24        | 25         | 26              | 27          | 28        | 29         | 30              | 31      |
| I   | Đơn vị A                                                  |          |           |            |                 |            |           |            |                 |          |           |            |                 |          |           |            |                 |          |           |            |                 |                                             |           |            |                 |             |           |            |                 |         |
| 1   | Trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp                |          |           |            |                 |            |           |            |                 |          |           |            |                 |          |           |            |                 |          |           |            |                 |                                             |           |            |                 |             |           |            |                 |         |
| 1.1 | Đất                                                       |          |           |            |                 |            |           |            |                 |          |           |            |                 |          |           |            |                 |          |           |            |                 |                                             |           |            |                 |             |           |            |                 |         |
| 1.2 | Nhà                                                       |          |           |            |                 |            |           |            |                 |          |           |            |                 |          |           |            |                 |          |           |            |                 |                                             |           |            |                 |             |           |            |                 |         |
| 1.3 | Vật kiến trúc, công trình xây dựng khác                   |          |           |            |                 |            |           |            |                 |          |           |            |                 |          |           |            |                 |          |           |            |                 |                                             |           |            |                 |             |           |            |                 |         |
| 2   | Xe ô tô                                                   |          |           |            |                 |            |           |            |                 |          |           |            |                 |          |           |            |                 |          |           |            |                 |                                             |           |            |                 |             |           |            |                 |         |
| 3   | Phương tiện vận tải khác (ngoài xe ô tô)                  |          |           |            |                 |            |           |            |                 |          |           |            |                 |          |           |            |                 |          |           |            |                 |                                             |           |            |                 |             |           |            |                 |         |
| 4   | Máy móc, thiết bị                                         |          |           |            |                 |            |           |            |                 |          |           |            |                 |          |           |            |                 |          |           |            |                 |                                             |           |            |                 |             |           |            |                 |         |
| 5   | Cây lâu năm, súc vật làm việc và/hoặc cho sản phẩm        |          |           |            |                 |            |           |            |                 |          |           |            |                 |          |           |            |                 |          |           |            |                 |                                             |           |            |                 |             |           |            |                 |         |
| 6   | Tài sản cố định đặc thù                                   |          |           |            |                 |            |           |            |                 |          |           |            |                 |          |           |            |                 |          |           |            |                 |                                             |           |            |                 |             |           |            |                 |         |
| 7   | Tài sản cố định hữu hình khác                             |          |           |            |                 |            |           |            |                 |          |           |            |                 |          |           |            |                 |          |           |            |                 |                                             |           |            |                 |             |           |            |                 |         |
| 8   | Tài sản cố định vô hình (ngoài giá trị quyền sử dụng đất) |          |           |            |                 |            |           |            |                 |          |           |            |                 |          |           |            |                 |          |           |            |                 |                                             |           |            |                 |             |           |            |                 |         |
| II  | Đơn vị B                                                  |          |           |            |                 |            |           |            |                 |          |           |            |                 |          |           |            |                 |          |           |            |                 |                                             |           |            |                 |             |           |            |                 |         |
|     | Tổng cộng                                                 |          |           |            |                 |            |           |            |                 |          |           |            |                 |          |           |            |                 |          |           |            |                 |                                             |           |            |                 |             |           |            |                 |         |

....., ngày.....tháng.....năm .....

**BỘ TRƯỞNG/CHỦ TỊCH UBND CẤP TỈNH**

*(Ký, họ tên và đóng dấu)*

**Ghi chú:**

- Mã đơn vị là Mã đơn vị đăng ký tài sản của các đơn vị có tài sản công phải kê khai vào Phần mềm Quản lý tài sản công.
- Trường hợp phát sinh xử lý tài sản theo hình thức khác theo quy định của pháp luật thì bổ sung các cột chỉ tiêu công khai về hình thức xử lý khác (số lượng, diện tích, nguyên giá giá trị còn lại) cho phù hợp.

Bộ, tỉnh:.....  
Mã đơn vị:.....

Mẫu số 05d-CK/TSC

**CÔNG KHAI TÌNH HÌNH KHAI THÁC TÀI SẢN CÔNG TẠI CƠ QUAN, TỔ CHỨC, ĐƠN VỊ  
NĂM....**

*DVT cho: Số lượng là: Cái, khuôn viên; Diện tích là: m<sup>2</sup>; Nguyên giá/Giá trị còn lại/Số tiền/Chi phí là: Nghìn đồng.*

| Stt | Tên tài sản                                               | Số lượng | Diện tích | Nguyên giá | Giá trị còn lại | Khai thác |           | Kinh doanh |           | Cho thuê |           | Liên doanh, liên kết |           | Số tiền thu được trong năm | Chi phí | Số tiền nộp ngân sách nhà nước | Số tiền giữ lại |
|-----|-----------------------------------------------------------|----------|-----------|------------|-----------------|-----------|-----------|------------|-----------|----------|-----------|----------------------|-----------|----------------------------|---------|--------------------------------|-----------------|
|     |                                                           |          |           |            |                 | Số lượng  | Diện tích | Số lượng   | Diện tích | Số lượng | Diện tích | Số lượng             | Diện tích |                            |         |                                |                 |
| 1   | 2                                                         | 3        | 4         | 5          | 6               | 7         | 8         | 10         | 11        | 13       | 14        | 16                   | 17        | 19                         | 20      | 21                             | 22              |
| 1   | Đơn vị A                                                  |          |           |            |                 |           |           |            |           |          |           |                      |           |                            |         |                                |                 |
| 1   | Trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp                |          |           |            |                 |           |           |            |           |          |           |                      |           |                            |         |                                |                 |
| 1.1 | Đất                                                       |          |           |            |                 |           |           |            |           |          |           |                      |           |                            |         |                                |                 |
| 1.2 | Nhà                                                       |          |           |            |                 |           |           |            |           |          |           |                      |           |                            |         |                                |                 |
| 1.3 | Vật kiến trúc, công trình xây dựng khác                   |          |           |            |                 |           |           |            |           |          |           |                      |           |                            |         |                                |                 |
| 2   | Xe ô tô                                                   |          |           |            |                 |           |           |            |           |          |           |                      |           |                            |         |                                |                 |
| 3   | Phương tiện vận tải khác (ngoài xe ô tô)                  |          |           |            |                 |           |           |            |           |          |           |                      |           |                            |         |                                |                 |
| 4   | Máy móc, thiết bị                                         |          |           |            |                 |           |           |            |           |          |           |                      |           |                            |         |                                |                 |
| 5   | Cây lâu năm, súc vật làm việc và/hoặc cho sản phẩm        |          |           |            |                 |           |           |            |           |          |           |                      |           |                            |         |                                |                 |
| 6   | Tài sản cố định đặc thù                                   |          |           |            |                 |           |           |            |           |          |           |                      |           |                            |         |                                |                 |
| 7   | Tài sản cố định hữu hình khác                             |          |           |            |                 |           |           |            |           |          |           |                      |           |                            |         |                                |                 |
| 8   | Tài sản cố định vô hình (ngoài giá trị quyền sử dụng đất) |          |           |            |                 |           |           |            |           |          |           |                      |           |                            |         |                                |                 |
| II  | Đơn vị B                                                  |          |           |            |                 |           |           |            |           |          |           |                      |           |                            |         |                                |                 |

| Stt | Tên tài sản      | Số lượng | Diện tích | Nguyên giá | Giá trị còn lại | Khai thác |           | Kinh doanh |           | Cho thuê |           | Liên doanh, liên kết |           | Số tiền thu được trong năm | Chi phí | Số tiền nộp ngân sách nhà nước | Số tiền giữ lại |
|-----|------------------|----------|-----------|------------|-----------------|-----------|-----------|------------|-----------|----------|-----------|----------------------|-----------|----------------------------|---------|--------------------------------|-----------------|
|     |                  |          |           |            |                 | Số lượng  | Diện tích | Số lượng   | Diện tích | Số lượng | Diện tích | Số lượng             | Diện tích |                            |         |                                |                 |
| 1   | 2                | 3        | 4         | 5          | 6               | 7         | 8         | 10         | 11        | 13       | 14        | 16                   | 17        | 19                         | 20      | 21                             | 22              |
|     |                  |          |           |            |                 |           |           |            |           |          |           |                      |           |                            |         |                                |                 |
|     | <b>Tổng cộng</b> |          |           |            |                 |           |           |            |           |          |           |                      |           |                            |         |                                |                 |

....., ngày.....tháng.....năm .....

**BỘ TRƯỞNG/CHỦ TỊCH UBND CẤP TỈNH**

(Ký, họ tên và đóng dấu)

**Ghi chú:**

- Mã đơn vị là Mã đơn vị đăng ký tài sản của các đơn vị có tài sản công phải kê khai vào Phần mềm Quản lý tài sản công.
- Trường hợp phát sinh hình thức khai thác khác theo hình thức khác theo quy định của pháp luật thì bổ sung các cột chỉ tiêu công khai về hình thức khai thác khác (tên hình thức khai thác, số lượng/diện tích, nguyên giá, giá trị còn lại, số tiền thu được) cho phù hợp.
- Căn cứ vào các hình thức khai thác tài sản công thực tế theo quy định của pháp luật, cơ quan, tổ chức, đơn vị bổ sung các cột chỉ tiêu công khai về các hình thức khai thác khác cho phù hợp.

## BỘ TÀI CHÍNH

Mẫu số 06a-CK/TSC

**CÔNG KHAI VIỆC HÌNH THÀNH TÀI SẢN CÔNG TẠI CƠ QUAN, TỔ CHỨC, ĐƠN VỊ  
NĂM...**

*ĐVT cho: Số lượng là: Cái, khuôn viên; Diện tích là: m<sup>2</sup>; Nguyên giá là: Nghìn đồng.*

| STT | TÀI SẢN                                                   | ĐẦU TƯ XÂY DỰNG/ MUA SẮM |           |            | TIẾP NHẬN GIAO/ĐIỀU CHUYỂN |           |            | THUÊ     |           |            |
|-----|-----------------------------------------------------------|--------------------------|-----------|------------|----------------------------|-----------|------------|----------|-----------|------------|
|     |                                                           | Số lượng                 | Diện tích | Nguyên giá | Số lượng                   | Diện tích | Nguyên giá | Số lượng | Diện tích | Nguyên giá |
|     | 1                                                         | 2                        | 3         | 4          | 5                          | 6         | 7          | 8        | 9         | 10         |
| A   | Cơ quan trung ương                                        |                          |           |            |                            |           |            |          |           |            |
| I   | Bộ, ngành A                                               |                          |           |            |                            |           |            |          |           |            |
| 1   | Trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp                |                          |           |            |                            |           |            |          |           |            |
| 1.1 | Đất                                                       |                          |           |            |                            |           |            |          |           |            |
| 1.2 | Nhà                                                       |                          |           |            |                            |           |            |          |           |            |
| 1.3 | Vật kiến trúc, công trình xây dựng khác                   |                          |           |            |                            |           |            |          |           |            |
| 2   | Xe ô tô                                                   |                          |           |            |                            |           |            |          |           |            |
| 3   | Phương tiện vận tải khác (ngoài xe ô tô)                  |                          |           |            |                            |           |            |          |           |            |
| 4   | Máy móc, thiết bị                                         |                          |           |            |                            |           |            |          |           |            |
| 5   | Cây lâu năm, súc vật làm việc và/hoặc cho sản phẩm        |                          |           |            |                            |           |            |          |           |            |
| 6   | Tài sản cố định đặc thù                                   |                          |           |            |                            |           |            |          |           |            |
| 7   | Tài sản cố định hữu hình khác                             |                          |           |            |                            |           |            |          |           |            |
| 8   | Tài sản cố định vô hình (ngoài giá trị quyền sử dụng đất) |                          |           |            |                            |           |            |          |           |            |
| II  | Bộ, ngành B                                               |                          |           |            |                            |           |            |          |           |            |
| ... | ...                                                       |                          |           |            |                            |           |            |          |           |            |
| B   | Địa phương                                                |                          |           |            |                            |           |            |          |           |            |
| I   | Tỉnh A                                                    |                          |           |            |                            |           |            |          |           |            |
| ... | ...                                                       |                          |           |            |                            |           |            |          |           |            |
| II  | Tỉnh B                                                    |                          |           |            |                            |           |            |          |           |            |
| ... | ...                                                       |                          |           |            |                            |           |            |          |           |            |
|     | <b>Tổng cộng</b>                                          |                          |           |            |                            |           |            |          |           |            |

....., ngày.....tháng.....năm .....

**BỘ TRƯỞNG**

*(Ký, họ tên và đóng dấu)*

BỘ TÀI CHÍNH

Mẫu số 06b-CK/TSC

**CÔNG KHAI TÌNH HÌNH SỬ DỤNG TÀI SẢN CÔNG TẠI CƠ QUAN, TỔ CHỨC, ĐƠN VỊ  
NĂM...**

| STT  | TÀI SẢN                                                   | TỔNG CỘNG |           | Hiện trạng sử dụng         |                                  |                         |                          | Ghi chú |
|------|-----------------------------------------------------------|-----------|-----------|----------------------------|----------------------------------|-------------------------|--------------------------|---------|
|      |                                                           | SỐ LƯỢNG  | DIỆN TÍCH | Đang sử dụng đúng mục đích | Đang sử dụng không đúng mục đích | Bỏ trống/ không sử dụng | Hỏng, không sử dụng được |         |
| 1    | 2                                                         | 3         | 4         | 5                          | 6                                | 7                       | 8                        | 9       |
| A    | Cơ quan trung ương                                        |           |           |                            |                                  |                         |                          |         |
| I    | Bộ, ngành A                                               |           |           |                            |                                  |                         |                          |         |
| 1    | Trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp                |           |           |                            |                                  |                         |                          |         |
| 1.1  | Đất                                                       |           |           |                            |                                  |                         |                          |         |
| 1.2  | Nhà                                                       |           |           |                            |                                  |                         |                          |         |
| 1.3  | Vật kiến trúc, công trình xây dựng khác                   |           |           |                            |                                  |                         |                          |         |
| 2    | Xe ô tô                                                   |           |           |                            |                                  |                         |                          |         |
| 3    | Phương tiện vận tải khác (ngoài xe ô tô)                  |           |           |                            |                                  |                         |                          |         |
| 4    | Máy móc, thiết bị                                         |           |           |                            |                                  |                         |                          |         |
| 5    | Cây lâu năm, súc vật làm việc và/hoặc cho sản phẩm        |           |           |                            |                                  |                         |                          |         |
| 6    | Tài sản cố định đặc thù                                   |           |           |                            |                                  |                         |                          |         |
| 7    | Tài sản cố định hữu hình khác                             |           |           |                            |                                  |                         |                          |         |
| 8    | Tài sản cố định vô hình (ngoài giá trị quyền sử dụng đất) |           |           |                            |                                  |                         |                          |         |
| II   | Bộ, ngành B                                               |           |           |                            |                                  |                         |                          |         |
| .... |                                                           |           |           |                            |                                  |                         |                          |         |
| B    | Địa phương                                                |           |           |                            |                                  |                         |                          |         |
| I    | Tỉnh A                                                    |           |           |                            |                                  |                         |                          |         |
| ...  |                                                           |           |           |                            |                                  |                         |                          |         |
| II   | Tỉnh B                                                    |           |           |                            |                                  |                         |                          |         |

| STT | TÀI SẢN          | TỔNG CỘNG |           | Hiện trạng sử dụng         |                                  |                         |                          | Ghi chú |
|-----|------------------|-----------|-----------|----------------------------|----------------------------------|-------------------------|--------------------------|---------|
|     |                  | SỐ LƯỢNG  | DIỆN TÍCH | Đang sử dụng đúng mục đích | Đang sử dụng không đúng mục đích | Bỏ trống/ không sử dụng | Hỏng, không sử dụng được |         |
| ... |                  |           |           |                            |                                  |                         |                          |         |
|     | <b>Tổng cộng</b> |           |           |                            |                                  |                         |                          |         |

....., ngày.....tháng.....năm .....

**BỘ TRƯỞNG**

(Ký, họ tên và đóng dấu)

**Ghi chú:**

- Cột 5, 6, 7, 8: Ghi hiện trạng sử dụng theo diện tích ( $m^2$ ) đối với tài sản là đất, nhà; ghi hiện trạng sử dụng theo số lượng (cái) đối với tài sản còn lại.

## BỘ TÀI CHÍNH

Mẫu số 06c-CK/TSC

**CÔNG KHAI TÌNH HÌNH XỬ LÝ TÀI SẢN CÔNG TẠI CƠ QUAN, TỔ CHỨC, ĐƠN VỊ  
NĂM ....**

*DVT cho: Số lượng là: Cái, khuôn viên; Diện tích là: m<sup>2</sup>; Nguyên giá/Giá trị còn lại là: Nghìn đồng.*

| STT                                        | Danh mục tài sản trong kỳ báo cáo được xử lý              | Thu hồi  |           |            |                 | Đổi chuyển |           |            |                 | Bán      |           |            |                 | Thanh lý |           |            |                 | Tặng biếu |           |            |                 | Xử lý trong trường hợp bị mất, bị hư hỏng |           |            |                 | Chuyển giao |           |            |                 | Ghi chú |  |
|--------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|----------|-----------|------------|-----------------|------------|-----------|------------|-----------------|----------|-----------|------------|-----------------|----------|-----------|------------|-----------------|-----------|-----------|------------|-----------------|-------------------------------------------|-----------|------------|-----------------|-------------|-----------|------------|-----------------|---------|--|
|                                            |                                                           | Số lượng | Diện tích | Nguyên giá | Giá trị còn lại | Số lượng   | Diện tích | Nguyên giá | Giá trị còn lại | Số lượng | Diện tích | Nguyên giá | Giá trị còn lại | Số lượng | Diện tích | Nguyên giá | Giá trị còn lại | Số lượng  | Diện tích | Nguyên giá | Giá trị còn lại | Số lượng                                  | Diện tích | Nguyên giá | Giá trị còn lại | Số lượng    | Diện tích | Nguyên giá | Giá trị còn lại |         |  |
| 1                                          | 2                                                         | 3        | 4         | 5          | 6               | 7          | 8         | 9          | 10              | 11       | 12        | 13         | 14              | 15       | 16        | 17         | 18              | 19        | 20        | 21         | 22              | 23                                        | 24        | 25         | 26              | 27          | 28        | 29         | 30              | 31      |  |
| A. Cơ quan trung ương                      |                                                           |          |           |            |                 |            |           |            |                 |          |           |            |                 |          |           |            |                 |           |           |            |                 |                                           |           |            |                 |             |           |            |                 |         |  |
| I. Bộ, ngành A                             |                                                           |          |           |            |                 |            |           |            |                 |          |           |            |                 |          |           |            |                 |           |           |            |                 |                                           |           |            |                 |             |           |            |                 |         |  |
| 1                                          | Trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động cơ nghiệp                |          |           |            |                 |            |           |            |                 |          |           |            |                 |          |           |            |                 |           |           |            |                 |                                           |           |            |                 |             |           |            |                 |         |  |
| 1.1.Đất                                    |                                                           |          |           |            |                 |            |           |            |                 |          |           |            |                 |          |           |            |                 |           |           |            |                 |                                           |           |            |                 |             |           |            |                 |         |  |
| 1.2.Nhà                                    |                                                           |          |           |            |                 |            |           |            |                 |          |           |            |                 |          |           |            |                 |           |           |            |                 |                                           |           |            |                 |             |           |            |                 |         |  |
| 1.3.Vật kiến trúc đang trình xây dựng khác |                                                           |          |           |            |                 |            |           |            |                 |          |           |            |                 |          |           |            |                 |           |           |            |                 |                                           |           |            |                 |             |           |            |                 |         |  |
| 2                                          | Xe ô tô                                                   |          |           |            |                 |            |           |            |                 |          |           |            |                 |          |           |            |                 |           |           |            |                 |                                           |           |            |                 |             |           |            |                 |         |  |
| 3                                          | Phương tiện vận tải khác (ngoài xe ô tô)                  |          |           |            |                 |            |           |            |                 |          |           |            |                 |          |           |            |                 |           |           |            |                 |                                           |           |            |                 |             |           |            |                 |         |  |
| 4                                          | Máy móc, thiết bị                                         |          |           |            |                 |            |           |            |                 |          |           |            |                 |          |           |            |                 |           |           |            |                 |                                           |           |            |                 |             |           |            |                 |         |  |
| 5                                          | Cây lâm sản, súc vật làm việc và/hoặc cho sản phẩm        |          |           |            |                 |            |           |            |                 |          |           |            |                 |          |           |            |                 |           |           |            |                 |                                           |           |            |                 |             |           |            |                 |         |  |
| 6                                          | Tài sản vô định dạng thù                                  |          |           |            |                 |            |           |            |                 |          |           |            |                 |          |           |            |                 |           |           |            |                 |                                           |           |            |                 |             |           |            |                 |         |  |
| 7                                          | Tài sản vô định hình khác                                 |          |           |            |                 |            |           |            |                 |          |           |            |                 |          |           |            |                 |           |           |            |                 |                                           |           |            |                 |             |           |            |                 |         |  |
| 8                                          | Tài sản vô định vô hình (ngoài giá trị quyền sử dụng đất) |          |           |            |                 |            |           |            |                 |          |           |            |                 |          |           |            |                 |           |           |            |                 |                                           |           |            |                 |             |           |            |                 |         |  |
| II. Bộ, ngành B                            |                                                           |          |           |            |                 |            |           |            |                 |          |           |            |                 |          |           |            |                 |           |           |            |                 |                                           |           |            |                 |             |           |            |                 |         |  |
| B. Địa phương                              |                                                           |          |           |            |                 |            |           |            |                 |          |           |            |                 |          |           |            |                 |           |           |            |                 |                                           |           |            |                 |             |           |            |                 |         |  |
| I. Tỉnh A                                  |                                                           |          |           |            |                 |            |           |            |                 |          |           |            |                 |          |           |            |                 |           |           |            |                 |                                           |           |            |                 |             |           |            |                 |         |  |
| II. Tỉnh B                                 |                                                           |          |           |            |                 |            |           |            |                 |          |           |            |                 |          |           |            |                 |           |           |            |                 |                                           |           |            |                 |             |           |            |                 |         |  |
| Tổng cộng                                  |                                                           |          |           |            |                 |            |           |            |                 |          |           |            |                 |          |           |            |                 |           |           |            |                 |                                           |           |            |                 |             |           |            |                 |         |  |

....., ngày.....tháng.....năm .....

**BỘ TRƯỞNG**

(Ký, họ tên và đóng dấu)

**Ghi chú:**

- Trường hợp phát sinh xử lý tài sản theo hình thức khác theo quy định của pháp luật thì bổ sung các cột chỉ tiêu công khai về hình thức xử lý khác (tên hình thức xử lý, số lượng, diện tích, nguyên giá, giá trị còn lại) cho phù hợp.

## BỘ TÀI CHÍNH

Mẫu số 06d-CK/TSC

CÔNG KHAI TÌNH HÌNH KHAI THÁC TÀI SẢN CÔNG TẠI CƠ QUAN, TỔ CHỨC, ĐƠN VỊ  
NĂM .....DVT cho: Số lượng là: Cái, khuôn viên; Diện tích là: m<sup>2</sup>; Nguyên giá/Giá trị còn lại/Số tiền/Chi phí là: Nghìn đồng.

| Stt | Tên tài sản                                               | Số lượng | Diện tích | Nguyên giá | Giá trị còn lại | Khai thác |           | Kinh doanh |           | Cho thuê |           | Liên doanh, liên kết |           | Số tiền thu được trong năm | Chi phí | Số tiền nộp ngân sách nhà nước | Số tiền giữ lại |
|-----|-----------------------------------------------------------|----------|-----------|------------|-----------------|-----------|-----------|------------|-----------|----------|-----------|----------------------|-----------|----------------------------|---------|--------------------------------|-----------------|
|     |                                                           |          |           |            |                 | Số lượng  | Diện tích | Số lượng   | Diện tích | Số lượng | Diện tích | Số lượng             | Diện tích |                            |         |                                |                 |
| 1   | 2                                                         | 3        | 4         | 5          | 6               | 7         | 8         | 9          | 10        | 11       | 12        | 13                   | 14        | 15                         | 16      | 17                             | 18              |
| A   | Cơ quan trung ương                                        |          |           |            |                 |           |           |            |           |          |           |                      |           |                            |         |                                |                 |
| I   | Bộ, ngành A                                               |          |           |            |                 |           |           |            |           |          |           |                      |           |                            |         |                                |                 |
| 1   | Trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp                |          |           |            |                 |           |           |            |           |          |           |                      |           |                            |         |                                |                 |
| 1.1 | Đất                                                       |          |           |            |                 |           |           |            |           |          |           |                      |           |                            |         |                                |                 |
| 1.2 | Nhà                                                       |          |           |            |                 |           |           |            |           |          |           |                      |           |                            |         |                                |                 |
| 1.3 | Vật kiến trúc, công trình xây dựng khác                   |          |           |            |                 |           |           |            |           |          |           |                      |           |                            |         |                                |                 |
| 2   | Xe ô tô                                                   |          |           |            |                 |           |           |            |           |          |           |                      |           |                            |         |                                |                 |
| 3   | Phương tiện vận tải khác (ngoài xe ô tô)                  |          |           |            |                 |           |           |            |           |          |           |                      |           |                            |         |                                |                 |
| 4   | Máy móc, thiết bị                                         |          |           |            |                 |           |           |            |           |          |           |                      |           |                            |         |                                |                 |
| 5   | Cây lâu năm, súc vật làm việc và/hoặc cho sản phẩm        |          |           |            |                 |           |           |            |           |          |           |                      |           |                            |         |                                |                 |
| 6   | Tài sản cố định đặc thù                                   |          |           |            |                 |           |           |            |           |          |           |                      |           |                            |         |                                |                 |
| 7   | Tài sản cố định hữu hình khác                             |          |           |            |                 |           |           |            |           |          |           |                      |           |                            |         |                                |                 |
| 8   | Tài sản cố định vô hình (ngoài giá trị quyền sử dụng đất) |          |           |            |                 |           |           |            |           |          |           |                      |           |                            |         |                                |                 |
| II  | Bộ, ngành B                                               |          |           |            |                 |           |           |            |           |          |           |                      |           |                            |         |                                |                 |
| ... | ...                                                       |          |           |            |                 |           |           |            |           |          |           |                      |           |                            |         |                                |                 |
| B   | Địa phương                                                |          |           |            |                 |           |           |            |           |          |           |                      |           |                            |         |                                |                 |
| I   | Tỉnh A                                                    |          |           |            |                 |           |           |            |           |          |           |                      |           |                            |         |                                |                 |
| ... | ...                                                       |          |           |            |                 |           |           |            |           |          |           |                      |           |                            |         |                                |                 |
| II  | Tỉnh B                                                    |          |           |            |                 |           |           |            |           |          |           |                      |           |                            |         |                                |                 |
| ... | ...                                                       |          |           |            |                 |           |           |            |           |          |           |                      |           |                            |         |                                |                 |

| Stt       | Tên tài sản | Số lượng | Diện tích | Nguyên giá | Giá trị còn lại | Khai thác |           | Kinh doanh |           | Cho thuê |           | Liên doanh, liên kết |           | Số tiền thu được trong năm | Chi phí | Số tiền nộp ngân sách nhà nước | Số tiền giữ lại |
|-----------|-------------|----------|-----------|------------|-----------------|-----------|-----------|------------|-----------|----------|-----------|----------------------|-----------|----------------------------|---------|--------------------------------|-----------------|
|           |             |          |           |            |                 | Số lượng  | Diện tích | Số lượng   | Diện tích | Số lượng | Diện tích | Số lượng             | Diện tích |                            |         |                                |                 |
| Tổng cộng |             |          |           |            |                 |           |           |            |           |          |           |                      |           |                            |         |                                |                 |

..... ngày..... tháng..... năm .....

**BỘ TRƯỞNG**

(Ký, họ tên và đóng dấu)

**Ghi chú:**

- Trường hợp phát sinh hình thức khai thác khác theo hình thức khác theo quy định của pháp luật thì bổ sung các cột chỉ tiêu công khai về hình thức khai thác khác (tên hình thức khai thác, số lượng/điện tích, nguyên giá, giá trị còn lại, số tiền thu được) cho phù hợp.
- Căn cứ vào các hình thức khai thác tài sản công thực tế theo quy định của pháp luật, cơ quan, tổ chức, đơn vị bổ sung các cột chỉ tiêu công khai về các hình thức khai thác khác cho phù hợp.